

**DANH MỤC  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
KHOA CHĂN NUÔI  
K65  
(Niên khóa 2020-2024)**

## MỤC LỤC

|                                                                     |    |
|---------------------------------------------------------------------|----|
| PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN .....                                | 4  |
| PHẦN II: GIỚI THIỆU VỀ KHOA CHĂN NUÔI .....                         | 8  |
| 1. GIỚI THIỆU CHUNG .....                                           | 8  |
| 2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA.....                                     | 9  |
| 3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT.....                            | 10 |
| 4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO .....                           | 11 |
| 5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ ..... | 12 |
| PHẦN III CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                                 | 13 |
| 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA .....                           | 13 |
| 2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP.....     | 14 |
| 3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP .....    | 14 |
| 4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                              | 15 |
| 5. KẾ HOẠCH HỌC TẬP (DỰ KIẾN).....                                  | 21 |
| 6. LỘ TRÌNH HỌC TẬP .....                                           | 27 |
| PHẦN IV MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN .....                            | 29 |
| I. HƯỚNG DẪN CHUNG.....                                             | 29 |
| II. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN .....         | 31 |
| PHẦN V. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT.....                     | 59 |
| 1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO.....                                         | 59 |
| 2. MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN.....                   | 59 |
| 3. QUY ĐỊNH VỀ THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP .....                           | 59 |
| 4. QUY ĐỊNH VỀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP .....                           | 61 |
| 5. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC .....                                          | 63 |
| PHẦN VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA KHOA .....                          | 64 |
| 1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN.....                     | 64 |
| 2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN .....                        | 64 |
| 3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN .....                          | 67 |
| 4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA .....                                   | 67 |
| 5. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC .....                                         | 68 |
| 6. CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT .....                                    | 68 |

## LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Chăn nuôi, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy khóa 65 (trúng tuyển năm 2020). Danh mục chương trình đào tạo đại học cung cấp các thông tin về Chương trình đào tạo và tiến trình đào tạo các chuyên ngành của Khoa Chăn nuôi, Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện. Ngoài ra, cuốn danh mục cung cấp danh sách các ngành/chuyên ngành đào tạo khác trong Học viện.

Khoa Chăn nuôi hy vọng cuốn **Danh mục chương trình đào tạo** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên của Khoa và là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt những năm học tập tại Học viện.

**TRƯỞNG KHOA**

**PGS. TS. Phạm Kim Đăng**

## **PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) được thành lập năm 1956. Từ đó đến nay Học viện NNVN đã trải qua nhiều thay đổi về tổ chức và tên gọi. Học viện hiện là trường đại học trọng điểm và dẫn đầu của Việt Nam về đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ đóng góp cho sự phát triển bền vững, hiện đại hoá và đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

### **Tầm nhìn**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

### **Sứ mạng**

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

### **Giá trị cốt lõi**

**ĐOÀN KẾT – ĐẠO ĐỨC – ĐI ĐẦU – ĐÁP ỨNG – ĐẲNG CẤP**

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

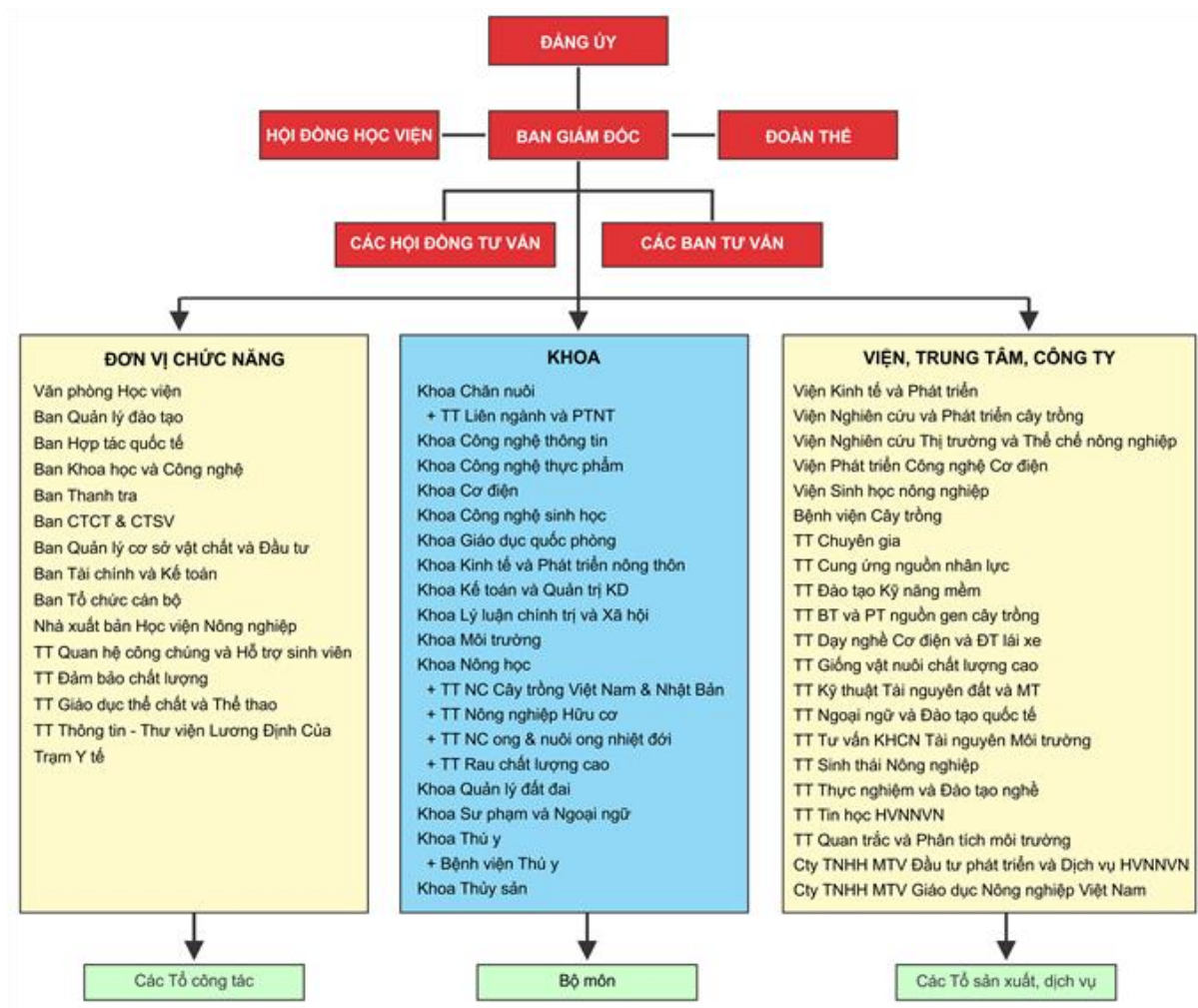
### **Triết lý giáo dục của Học viện**

**RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI**

Học Viện NNVN tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐÚC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

### **Cơ cấu tổ chức**

Học viện có 15 khoa; 16 đơn vị chức năng; 19 viện trung tâm trực thuộc cấp Học viện và 02 công ty. Đội ngũ nhân lực của Học viện không ngừng tăng, tổng số cán bộ viên chức toàn Học viện là 1296 người với 644 giảng viên trong đó có 11 giáo sư (GS), 77 phó giáo sư (PGS), 228 tiến sĩ (TS).



## Đào tạo

Học viện đào tạo 49 ngành trình độ Đại học, 34 ngành trình độ Thạc sĩ và 19 ngành trình độ Tiến sĩ. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 560 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

## Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2015-2019, Học viện đã tạo ra 14 giống cây trồng và vật nuôi, 10 tiến bộ kỹ thuật, 02 giải pháp hữu ích và bằng độc quyền sáng chế, nhiều mô hình sản xuất và quản lý mới, phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Học viện là cơ sở nghiên cứu đầu tiên tạo ra giống lúa cải tiến, giống lúa lai, cà chua lai, giống lợn lai F1. Học viện ký kết

kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước. Bên cạnh đó, Học viện cũng đẩy mạnh công bố các kết quả nghiên cứu, đặc biệt trên các tạp chí quốc tế.

### **Hợp tác quốc tế**

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với hơn 100 trường ĐH, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Bỉ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc, .... Học viện đã đào tạo hơn 247 sinh viên tốt nghiệp đại học, 97 thạc sĩ và 16 tiến sĩ đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Mozambique ... Trong giai đoạn từ 2015 - 2019, Học viện có 279 sinh viên quốc tế học toàn phần và 521 sinh viên trao đổi đến từ các quốc gia như: Lào, Campuchia, Angola, Hàn Quốc, Astralia, Nhật Bản, v.v.

### **Cơ sở vật chất và hạ tầng**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200 ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao v.v.

Học viện có hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Với dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã và đang triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, thư viện, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm, và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

### **Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện**

#### **Chính sách chất lượng của Học viện**

- 1) Dạy, học và nghiên cứu khoa học: Học viện cung cấp môi trường thuận lợi cho việc học, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đổi mới;
- 2) Môi trường tự do học thuật: Học viện duy trì môi trường học thuật xuất sắc và chuyên nghiệp;
- 3) Phục vụ cộng đồng: Học Viện gắn kết với các mục tiêu phát triển của xã hội và kinh tế thông qua các hoạt động đổi mới, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ và tri thức;
- 4) Sự tham gia của các bên liên quan: Học viện tăng cường hiệu quả hoạt động bằng cách khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan;
- 5) Cải tiến liên tục: Theo đuổi sự cải tiến liên tục thông qua sự sáng tạo, làm việc nhóm, thích ứng với thay đổi và đối sánh với các trường đại học uy tín;

#### **Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong**

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Học viện được xây dựng từ năm 1999 theo các qui chuẩn quốc gia, được cải tiến nhỏ hàng năm (qui trình, công cụ) và cải tiến lớn (chính sách chất lượng, cấu trúc, khung chất lượng) 5 năm/lần. Lần gần đây nhất là vào năm 2014 với sự tham khảo khung chất lượng Châu Âu (EFQM) và các tiêu chuẩn kiểm định khu vực và quốc tế (AUN, ABET, AACSB). Hệ thống ĐBCL bên trong của Học Viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược đảm bảo chất lượng và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.
- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua Sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.
- Cấp chiến thuật: Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học Viện.

#### **Đảm bảo chất lượng bên ngoài**

- Năm 2017, Học viện đã đạt Bộ GD&ĐT cấp chứng nhận đạt chuẩn kiểm định của Bộ.
- Năm 2018, 02 CTĐT Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn AUN-QA.

## PHẦN II: GIỚI THIỆU VỀ KHOA CHĂN NUÔI

### 1. GIỚI THIỆU CHUNG

Khoa Chăn nuôi, tiền thân là Khoa Chăn nuôi - Thú y là một trong 3 khoa đầu tiên của Trường Đại học Nông Lâm được thành lập theo Nghị định số 53/NĐ-NL do Bộ Nông Lâm, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 12/10/1956. Trong quá trình phát triển, xuất phát từ yêu cầu thực tế, Khoa Chăn nuôi đã chia sẻ nguồn lực để thành lập Khoa Thú y vào năm 2007 và Khoa Thủy sản vào năm 2015.

Mặc dù đã tách thành 3 khoa riêng biệt (Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản), tuy nhiên trong quá đào tạo và nghiên cứu khoa học vẫn có sự liên kết của cả 3 khoa không chỉ trong đào tạo mà còn có sự phối hợp trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.



Trong quá trình học tập, sinh viên được trang bị những kiến thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm được đào tạo trong các cơ sở giáo dục danh tiếng trên thế giới, cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tiễn chuyên sâu.



Cơ sở vật chất không chỉ phục vụ đào tạo, mà còn là địa điểm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của ngành chăn nuôi.

Hy vọng rằng, trên con đường chinh phục cơ hội, thách thức mới trong ngành Chăn nuôi, chúng tôi sẽ được đồng hành cùng bạn.

### TẦM NHÌN

Đến năm 2030, Khoa Chăn nuôi là một trong những cơ sở hàng đầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến về lĩnh vực chăn nuôi trong nước và khu vực góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế.



## SỨ MẠNG

Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu, phát triển các sản phẩm khoa học, công nghệ tiên tiến và các dịch vụ trong lĩnh vực khoa học chăn nuôi đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước.

## GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm

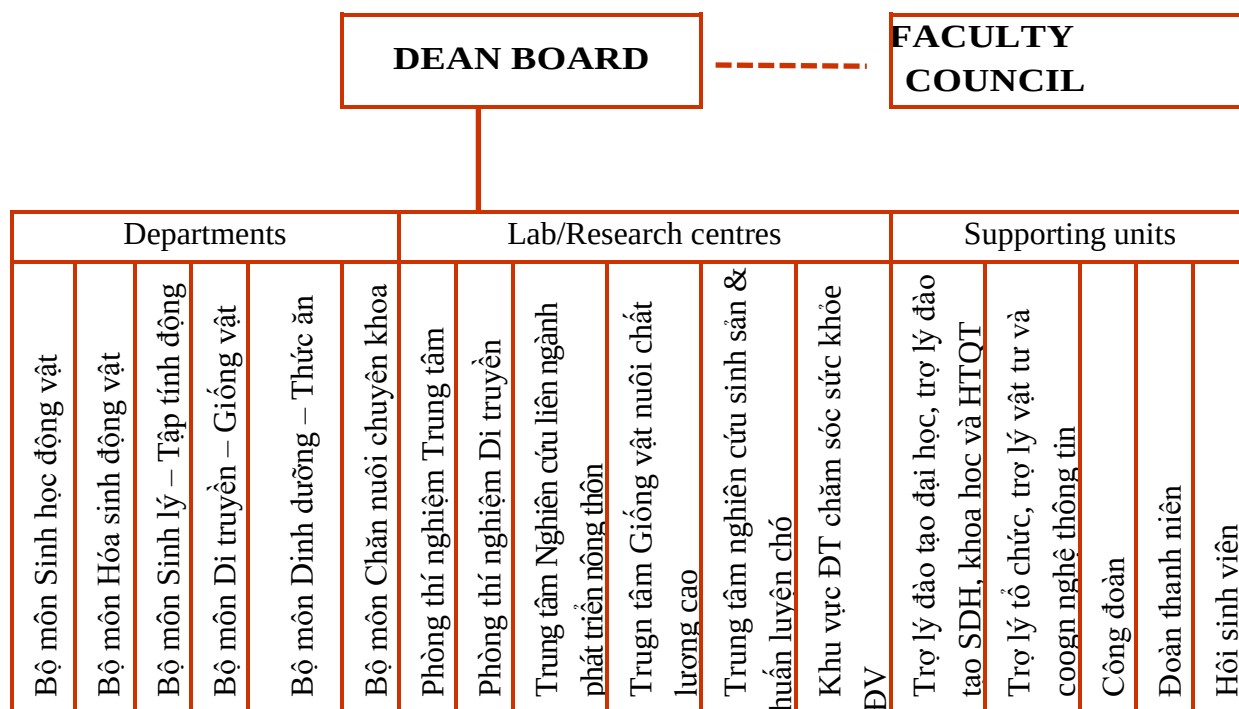
## TRIẾT LÝ GIÁO DỤC

Nhất quán với triết lý giáo dục của Học viện, triết lý giáo dục của FAS là “tính chuyên nghiệp được hình thành trên nền tảng tư duy sáng tạo, lòng đam mê và đạo đức nghề nghiệp”.

## 2. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA KHOA

Khoa Chăn nuôi, tiền thân là Khoa Chăn nuôi - Thú y là một trong 3 khoa đầu tiên của Trường Đại học Nông Lâm được thành lập theo Nghị định số 53/NĐ-NL do Bộ Nông Lâm, Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành ngày 12/10/1956. Khoa Chăn nuôi đã tách ra thành 01 Khoa mới vào năm 2015.

Về cơ cấu tổ chức, Khoa có 6 bộ môn; 2 phòng thí nghiệm, 3 trung tâm và 1 khu vực đào tạo chăm sóc sức khỏe động vật (training area) tại Bệnh viện Thú y phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Bên cạnh đó, Khoa còn có khối Văn phòng và các tổ chức đoàn thể. Cơ cấu tổ chức của Khoa được thể hiện chi tiết ở Hình I.2.



### 3. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tính đến tháng 3 năm 2019, tổng số cán bộ viên chức của Khoa là 63 cán bộ, trong đó có 41 giảng viên (2 Giáo sư, 9 Phó Giáo sư, 13 Tiến sĩ, 17 Thạc sĩ) và 22 cán bộ thuộc khối hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu (1 Tiến sĩ, 11 Thạc sĩ, 9 kỹ sư và 01 trung cấp). Đa số (75,6%) cán bộ giảng dạy của Khoa đều được đào tạo tại các nước tiên tiến trên thế giới như Úc, Bỉ, Hà Lan, Đức... Với truyền thống hơn 63 năm, đội ngũ cán bộ giàu kinh nghiệm và năng lực kết hợp đội ngũ cán bộ trẻ tạo thành một nguồn lực rất quan trọng trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Trong suốt hơn 63 năm xây dựng và phát triển, Khoa đã có nhiều thành công trong các lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao, nghiên cứu và chuyển giao nhiều tiến bộ kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu của đào tạo, nghiên cứu và huấn luyện ngành chăn nuôi. Cụ thể, Khoa có một toà nhà Trung tâm ba tầng, một dãy nhà thực hành môn học cùng với ba khu chuồng trại được trải rộng trên 6,5 ha có đủ không gian và điều kiện cho các hoạt động hành chính, đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa. Bên cạnh 15 phòng thực hành thực tập phục vụ giảng dạy các môn học của 6 bộ môn, Khoa còn có một Phòng Thí nghiệm trung tâm đạt chuẩn ISO, Phòng thí nghiệm di truyền phân tử được trang bị nhiều thiết bị hiện đại có khả năng thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về di truyền và chọn giống vật nuôi; 02 phòng máy với 50 máy tính, ba mô hình chăn nuôi (nuôi Gà bản địa, Chăn nuôi dê, thỏ và nuôi giun quế) và một mô hình cây thức ăn chăn nuôi.



Phòng Thí nghiệm di truyền phân tử



Phòng Máy tính



Phòng TN Trung Tâm



Đồng cỏ Khoa Chăn nuôi

#### 4. THÀNH TỰU TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO

Tính đến nay, Khoa Chăn nuôi đã có 60 khoá tốt nghiệp với tổng số 5.791 sinh viên tốt nghiệp. Theo thống kê trong 5 năm gần đây, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt từ 93 - 98%. Nhiều cựu sinh viên đã thành công và đang nắm giữ vai trò quan trọng trong các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ... với các vị trí là nhà chính trị, nhà quản lý, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, nhà kinh doanh, chủ trang trại.

Hiện nay, hàng năm Khoa tuyển khoảng 300 sinh viên chính quy, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Trong quá trình học tập, người học ngoài việc được hưởng các điều kiện của một trường có cơ sở hạ tầng đầy đủ, còn có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động, tham quan, thực tập, trải nghiệm thực tiễn tại các doanh nghiệp, trang trại trong nước như Công ty TNHH Cargill Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty Sunjin, Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO; và ở nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch...

Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc ở các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y. Sinh viên tốt nghiệp của Khoa Chăn nuôi luôn được các đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao. Mỗi quan hệ với doanh nghiệp giúp sinh viên sớm tiếp cận thế giới việc làm để có thông tin và định hướng học tập. Đặc biệt, hầu hết sinh viên năm cuối đã được các công ty, cơ quan, tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp phỏng vấn và tuyển dụng, chính vì vậy ngay sau khi tốt nghiệp hầu hết sinh viên đã có việc làm.

##### **Chương trình đào tạo Đại học (1 chương trình)**

- Chương trình CN Chăn nuôi có thời gian đào tạo là 4 năm với tổng số 131 tín chỉ (TC). Căn cứ theo nhu cầu xã hội, chương trình cho SV được lựa chọn theo học 1 trong 2 hướng chuyên sâu: Chăn nuôi – Thú y (Animal Production and Health) và Dinh dưỡng & Công nghệ thức ăn chăn nuôi (Animal nutrition & Feed technology).
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Quy mô đào tạo: 300 sinh viên/năm.

### **Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ (2 chương trình)**

- Chương trình 1: Chăn nuôi
- Chương trình 2: Chăn nuôi - Thú y
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Quy mô đào tạo: 30 học viên cao học/năm.

### **Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ (2 chương trình)**

- Chương trình 1: Chăn nuôi
- Chương trình 2: Dinh dưỡng - Thức ăn
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Quy mô đào tạo: 05 nghiên cứu sinh/năm.

## **5. THÀNH TỰU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

Khoa được đánh giá là một trong những đơn vị mạnh về hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế, có nhiều đóng góp quan trọng cho khoa học, đào tạo và sản xuất. Thành tích nghiên cứu khoa học được thể hiện bằng số lượng các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ, địa phương và các đề tài hợp tác song phương, đề tài do các Tổ chức quốc tế tài trợ. Tính từ khi thành lập đến nay, Khoa đã thực hiện thành công 500 đề tài và dự án nghiên cứu các cấp; trong đó, có 1 công trình nghiên cứu đạt giải thưởng Hồ Chí Minh về lợn lai kinh tế, 7 tiến bộ kỹ thuật đã được công nhận (1. Lợn đực giống Piétrain kháng stress nhân thuần tại Việt Nam, 2. Tổ hợp lai gà Hồ x Lương Phượng, 3. Công nghệ chế biến rơm tươi làm thức ăn cho trâu bò, 4. Công thức lai vịt đực Bầu nuôi tại Sính Chéng với vịt cái SM3 (BSM3), 5. Nhóm lợn Landrace mang kiểu gen BB của gen RBP4 và lợn Yorkshire mang kiểu gen CC của gen RNF4 có năng suất sinh sản cao, 6. Chế phẩm sinh học BALASA N01 và Quy trình sử dụng chế phẩm BALASA N01 để làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi, 7. Chế phẩm vi sinh vật VNUA-BIOMIX và quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm VNUA-BIOMIX làm đệm lót chăn nuôi lợn) và nhiều qui trình cũng như sản phẩm đã và đang áp dụng có hiệu quả trong chăn nuôi.

Từ năm 2015 đến nay, cán bộ của Khoa đã thực hiện 126 đề tài, công bố 503 bài báo, trong đó có 354 bài trên các tạp chí trong nước và 149 bài báo đăng trên tạp chí Quốc tế. Ngày càng nhiều bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước có chất lượng được giới chuyên môn đánh giá cao.

Khoa có hợp tác nghiên cứu với các trường đại học và viện nghiên cứu (ĐH Bách Khoa, Viện Công nghệ sinh học, Viện Chăn nuôi); các doanh nghiệp Chăn nuôi (Biomin, Công ty Giống gia súc Hà Nội, Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam) và các tổ chức quốc tế đến từ Bỉ, Pháp, Úc, Mỹ, Hàn Quốc.

## PHẦN III CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA

#### **Mục tiêu đào tạo**

Trong vài năm đầu sau khi tốt nghiệp, người tốt nghiệp có thể:

**Mục tiêu 1:** Năng lực và đạo đức nghề nghiệp

Tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi một cách có đạo đức và chuyên nghiệp.

**Mục tiêu 2:** Phát triển ngành Chăn nuôi và hội nhập quốc tế

Học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Chăn Nuôi và các lĩnh vực liên quan, tạo ra tri thức mới và các giải pháp sáng tạo đóng góp cho sự tiến bộ của ngành Chăn Nuôi Việt Nam và nối kết ngành Chăn Nuôi của VN với thế giới.

**Mục tiêu 3:** Trách nhiệm xã hội

Thực hiện một cách tận tâm trách nhiệm chăm sóc và nâng cao sức khỏe vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho con người và phát triển bền vững ngành Chăn Nuôi của Việt Nam

#### **Chuẩn đầu ra**

| <b>Kết quả học tập mong đợi của chương trình Cử Nhân Chăn nuôi</b> |                                                                                                                                                             |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có thể:                 |                                                                                                                                                             |
| Kiến thức tổng quát                                                | <b>CDR1: Áp dụng</b> các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Chăn nuôi                                 |
| Kiến thức chuyên ngành                                             | <b>CDR 2: Phân tích</b> các yếu tố tác động đến sản xuất giống, dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe vật nuôi                                                    |
|                                                                    | <b>CDR 3: Đánh giá</b> hiệu quả sản xuất giống, dinh dưỡng, chăm sóc vật nuôi                                                                               |
|                                                                    | <b>CDR 4: Thiết kế</b> các chương trình tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo chăn nuôi bền vững                                                               |
| Kỹ năng tổng quát                                                  | <b>CDR 5: Vận dụng</b> tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề trong nghiên cứu khoa học, thực tiễn nghề nghiệp một cách hiệu quả    |
|                                                                    | <b>CDR 6: Phối hợp</b> làm việc nhóm trong hoạt động chuyên môn đạt mục tiêu đề ra ở vị trí là thành viên hay nhà quản lý                                   |
|                                                                    | <b>CDR 7: Giao tiếp</b> hiệu quả bằng đa phương tiện, thích nghi với môi trường đa văn hóa; đạt chuẩn tiếng Anh theo quy định của Bộ GD&ĐT.                 |
|                                                                    | <b>CDR 8: Vận dụng</b> các kỹ năng khảo sát, thu thập và xử lý thông tin phục vụ NCKH, phát triển công nghệ và quản lý sản xuất ngành chăn nuôi có hiệu quả |

| <b>Kết quả học tập mong đợi của chương trình Cử Nhân Chăn nuôi</b><br>Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên có thể: |                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kỹ năng chuyên ngành                                                                                                     | <b>CDR 9: Ứng dụng</b> kỹ thuật, công nghệ và các mô hình chăn nuôi vào sản xuất chăn nuôi bền vững                                           |
|                                                                                                                          | <b>CDR 10: Sử dụng</b> công nghệ thông tin và các trang thiết bị hiện đại của ngành Chăn nuôi phục vụ sản xuất, kinh doanh đạt mục tiêu đề ra |
|                                                                                                                          | <b>CDR 11: Thực hiện</b> thành thạo các qui trình kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu trong chăn nuôi                                               |
| Thái độ                                                                                                                  | <b>CDR 12: Tuân thủ</b> pháp luật, quy định nội bộ và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp                                                           |
|                                                                                                                          | <b>CDR 13: Thể hiện trách nhiệm</b> bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng và tôn trọng phúc lợi động vật                                      |
|                                                                                                                          | <b>CDR 14: Thể hiện tinh thần</b> học tập suốt đời                                                                                            |

## 2. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Chăn nuôi có thể công tác trong các vị trí sau:

- Kỹ sư chăn nuôi về khoa học dinh dưỡng động vật, di truyền giống, kỹ thuật nuôi dưỡng, quản lý sản xuất
- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm liên quan đến chăn nuôi, nhất là về lĩnh vực di truyền giống, thụ tinh nhân tạo và phân tích thức ăn...
- Cán bộ quản lý nhà nước về ngành Chăn Nuôi
- Chuyên viên khuyến nông
- Nghiên cứu viên tại Trường đại học, viện nghiên cứu
- Làm chủ các trang trại, các công ty sản xuất, các cửa hàng kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi.

## 3. ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

- + Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước thuộc các chuyên ngành Khoa học vật nuôi, Chăn nuôi - Thú y, Dinh dưỡng & công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- + Tự học tập bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và chuyển đổi ngành nghề theo nhu cầu việc làm.

#### 4. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT                     | Mã HP   | Tên HP                      | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết |
|------------------------|---------|-----------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|---------------|
|                        |         |                             | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |               |
| TỔNG SỐ PHẦN ĐẠI CƯƠNG |         |                             | 43             |     |     |       | 43             |     |     |       |               |
| 1                      | ML01009 | Pháp luật đại cương         | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 2                      | TH01011 | Toán cao cấp                | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 3                      | SH01001 | Sinh học đại cương          | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 4                      | ML01020 | Triết học Mac-Lênin         | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 5                      | MT01002 | Hoá hữu cơ                  | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 6                      | ML01021 | Kinh tế chính trị Mac-Lênin | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 7                      | TH01007 | Xác suất - Thống kê         | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 8                      | TH01009 | Tin học đại cương           | 2              | 1   | 1   | BB    | 2              | 1   | 1   | BB    |               |
| 9                      | MT01004 | Hoá phân tích               | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 10                     | SN01032 | Tiếng Anh 1                 | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 11                     | ML01022 | Chủ nghĩa xã hội khoa học   | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 12                     | MT01008 | Sinh thái môi trường        | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 13                     | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 14                     | SN01033 | Tiếng Anh 2                 | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    | Tiếng Anh 1   |

| TT                              | Mã HP   | Tên HP                         | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết      |
|---------------------------------|---------|--------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|--------------------|
|                                 |         |                                | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                    |
| 15                              | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2              | 2   | 0   | C     | 2              | 2   | 0   | C     |                    |
| 16                              | CN01201 | Vi sinh vật đại cương          | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | Sinh học đại cương |
| 17                              | SN01016 | Tâm lý học đại cương           | 2              | 2   | 0   | TC    | 2              | 2   | 0   | TC    |                    |
| 18                              | CN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật  | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |
| 19                              | CN01103 | Đa dạng sinh học               | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |
| 20                              | SN03049 | Tiếng Anh chăn nuôi            | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    | Tiếng Anh 2        |
| 21                              | CN01302 | Viết tài liệu khoa học         | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |
| <b>TỔNG SỐ PHẦN CƠ SỞ NGÀNH</b> |         |                                | <b>23</b>      |     |     |       | <b>20</b>      |     |     |       |                    |
| 22                              | CN02101 | Động vật học                   | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    |                    |
| 23                              | CN02303 | Sinh lý động vật 1             | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 24                              | CN02305 | Sinh lý động vật 2             | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 25                              | CN02301 | Hoá sinh đại cương             | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 26                              | CN02302 | Hoá sinh động vật              | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | Hóa hữu cơ         |
| 27                              | CN02601 | Dinh dưỡng động vật            | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 28                              | CN02501 | Di truyền động vật             | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | Sinh học đại cương |



| TT                               | Mã HP   | Tên HP                          | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết               |
|----------------------------------|---------|---------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|-----------------------------|
|                                  |         |                                 | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                             |
| 29                               | CN02701 | Thiết kế thí nghiệm             | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | Xác xuất thống kê           |
| 30                               | TY02001 | Giải phẫu vật nuôi 1            | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | 3              | 2.5 | 0.5 | TC    |                             |
| 31                               | TY02003 | Mô học 1                        | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                             |
| 32                               | SH01006 | Sinh học phân tử đại cương      | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | -              | -   | -   | -     |                             |
| <b>TỔNG SỐ PHẦN CHUYÊN NGÀNH</b> |         |                                 | <b>65</b>      |     |     |       | <b>68</b>      |     |     |       |                             |
| 33                               | CN03302 | Thức ăn chăn nuôi               | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                             |
| 34                               | CN03101 | Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | Di truyền động vật          |
| 35                               | CN03501 | Chăn nuôi lợn                   | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    | Chọn và nhân giống vật nuôi |
| 36                               | CN03503 | Chăn nuôi gia cầm               | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    | nhân giống vật nuôi         |
| 37                               | CN03502 | Chăn nuôi trâu bò               | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    | nhân giống vật nuôi         |
| 38                               | CN04813 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 | 10             | 0   | 10  | BB    | 10             | 0   | 10  | BB    | Song hành: Chăn nuôi lợn    |
| 39                               | CN03510 | Hệ thống nông nghiệp            | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                             |
| 40                               | CN03509 | Quản lý chất thải chăn nuôi     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                             |

| TT | Mã HP   | Tên HP                               | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết |
|----|---------|--------------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|---------------|
|    |         |                                      | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |               |
| 41 | KQ03107 | Marketing căn bản 1                  | 2              | 2   | 0   | TC    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 42 | CN03201 | Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 43 | CN03303 | Cây thức ăn chăn nuôi                | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 44 | CN03307 | Thức ăn bổ sung và phụ gia           | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |               |
| 45 | TS03710 | Nuôi trồng thủy sản đại cương        | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |               |
| 46 | CN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi             | 2              | 2   | 0   | TC    | 2              | 2   | 0   | TC    |               |
| 47 | KT03031 | Quản lý dự án                        | 3              | 3   | 0   | TC    | 3              | 3   | 0   | TC    |               |
| 48 | CN03504 | Chăn nuôi dê thỏ                     | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |               |
| 49 | CD03204 | Cơ khí chăn nuôi                     | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |               |
| 50 | TY03051 | Bệnh truyền nhiễm TY1                | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |               |
| 51 | TY03014 | Vệ sinh thú y 1                      | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |               |
| 52 | TY03036 | Dược và độc chất học thú y           | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |               |
| 53 | TY03035 | Chẩn đoán – Nội khoa                 | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |               |

| TT | Mã HP   | Tên HP                                              | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết                                             |
|----|---------|-----------------------------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|-----------------------------------------------------------|
|    |         |                                                     | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                                                           |
| 54 | CN03802 | Rèn nghề chăn nuôi 1                                | 1              | 0   | 1   | BB    | -              | -   | -   | -     |                                                           |
| 55 | TY03062 | Rèn nghề thú y                                      | 2              | 0   | 2   | BB    | -              | -   | -   | -     |                                                           |
| 56 | CN04814 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2                     | 10             | 0   | 10  | BB    | -              | -   | -   | -     | Song hành:<br>Chăn nuôi trâu bò hoặc<br>Chăn nuôi gia cầm |
| 57 | TY03053 | Sinh sản gia súc 1                                  | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | -              | -   | -   | -     |                                                           |
| 58 | TY03011 | Ký sinh trùng thú y 1                               | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | -              | -   | -   | -     |                                                           |
| 59 | CD03434 | Thiết bị trong công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi | -              | -   | -   | -     | 3              | 2   | 1   | BB    |                                                           |
| 60 | CN03305 | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp              | -              | -   | -   | -     | 2              | 2   | 0   | BB    |                                                           |
| 61 | CN03306 | Đánh giá chất lượng thức ăn                         | -              | -   | -   | -     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                                                           |
| 62 | CN04815 | Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn                | -              | -   | -   | -     | 10             | 0   | 10  | BB    | Song hành:<br>Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp      |

| TT | Mã HP   | Tên HP                                         | Chuyên ngành 1 |    |    |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết    |
|----|---------|------------------------------------------------|----------------|----|----|-------|----------------|-----|-----|-------|------------------|
|    |         |                                                | TSTC           | LT | TH | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                  |
| 63 | CN04806 | Rèn nghề sản xuất thức ăn                      | -              | -  | -  | -     | 3              | 0   | 3   | BB    |                  |
| 64 | TY03034 | Thú y cơ bản                                   | -              | -  | -  | -     | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                  |
| 65 | CN03304 | Nguyên lý và áp dụng hệ thống HACCP trong SXTĂ | -              | -  | -  | -     | 2              | 2   | 0   | TC    |                  |
| 66 | CN04997 | Khoá luận tốt nghiệp                           | 10             | 0  | 10 | BB    | 10             | 0   | 10  | BB    | TTGT chăn nuôi 1 |

### 5. KẾ HOẠCH HỌC TẬP (DỰ KIẾN)

| Năm học | Học kỳ | Mã HP   | Tên HP                         | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết |
|---------|--------|---------|--------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|---------------|
|         |        |         |                                | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |               |
| 1       | 1      | ML01009 | Pháp luật đại cương            | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 1       | 1      | TH01011 | Toán cao cấp                   | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 1       | 1      | SH01001 | Sinh học đại cương             | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 1       | 1      | SN00010 | Tiếng Anh bổ trợ               | 1              | 1   | 0   | -     | 1              | 1   | 0   | -     |               |
| 1       | 1      | ML01020 | Triết học Mac-Lênin            | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |               |
| 1       | 1      | MT01002 | Hoá hữu cơ                     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 1       | 1      | TH01009 | Tin học đại cương              | 2              | 1   | 1   | BB    | 2              | 1   | 1   | BB    |               |
| 1       | 1      | MT01004 | Hoá phân tích                  | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |               |
| 1       | 1      | QS01011 | Giáo dục quốc phòng<br>1       | 3              | 3   | 0   | PCBB  | 3              | 3   | 0   | PCBB  |               |
| 1       | 1      | QS01012 | Giáo dục quốc phòng<br>2       | 2              | 2   | 0   | PCBB  | 2              | 2   | 0   | PCBB  |               |
| 1       | 1      | QS01013 | Giáo dục quốc phòng<br>3       | 2              | 1   | 1   | PCBB  | 2              | 1   | 1   | PCBB  |               |
| 1       | 1      | QS01014 | Giáo dục quốc phòng<br>4       | 4              | 0.3 | 3.7 | PCBB  | 4              | 0.3 | 3.7 | PCBB  |               |
| 1       | 1      | GT01016 | Giáo dục thể chất đại<br>cương | 1              | 0.5 | 0.5 | PCBB  | 1              | 0.5 | 0.5 | PCBB  |               |
| 1       | 2      | SN00011 | Tiếng Anh 0                    | 2              | 2   | 0   | -     | 2              | 2   | 0   | -     |               |
| 1       | 2      | ML01021 | Kinh tế chính trị<br>Mac-Lênin | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |               |
| 1       | 2      | CN02101 | Động vật học                   | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    |               |

| Năm học | Học kỳ | Mã HP      | Tên HP                                                      | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết      |
|---------|--------|------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|--------------------|
|         |        |            |                                                             | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                    |
| 1       | 2      | TH01007    | Xác suất - Thống kê                                         | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |                    |
| 1       | 2      | CN02301    | Hoá sinh đại cương                                          | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 1       | 2      | CN02303    | Sinh lý động vật 1                                          | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 1       | 2      | MT01008    | Sinh thái môi trường                                        | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |                    |
| 1       | 2      | KN01001-6  | Kỹ năng mềm                                                 | 6              | 0.0 | 6.0 | PCBB  | 6              | 0.0 | 6.0 | PCBB  |                    |
| 1       | 2      | GT01017-23 | Giáo dục thể chất 2<br>(chọn 2 trong 9 môn GT01017-GT01023) | 2              | 0,0 | 2,0 | PCBB  | 2              | 0,0 | 2,0 | PCBB  |                    |
| 2       | 3      | SN01032    | Tiếng Anh 1                                                 | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |                    |
| 2       | 3      | ML01022    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                   | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |                    |
| 2       | 3      | CN02302    | Hoá sinh động vật                                           | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 2       | 3      | CN02305    | Sinh lý động vật 2                                          | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 2       | 3      | CN02501    | Di truyền động vật                                          | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 2       | 3      | CN01201    | Vi sinh vật đại cương                                       | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | Sinh học đại cương |
| 1       | 3      | TY02001    | Giải phẫu vật nuôi 1                                        | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | TC    |                    |
| 2       | 3      | CN01103    | Đa dạng sinh học                                            | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |
| 2       | 3      | TY02003    | Mô học 1                                                    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |
| 2       | 3      | SH01006    | Sinh học phân tử đại cương                                  | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | -              | -   | -   | -     |                    |
| 2       | 3      | CD03204    | Cơ khí chăn nuôi                                            | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |

| Năm học | Học kỳ | Mã HP   | Tên HP                               | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết      |
|---------|--------|---------|--------------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|--------------------|
|         |        |         |                                      | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                    |
| 2       | 4      | SN01033 | Tiếng Anh 2                          | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    | Tiếng Anh 1        |
| 2       | 4      | ML01005 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 3              | 3   | 0   | BB    | 3              | 3   | 0   | BB    |                    |
| 2       | 4      | CN02601 | Dinh dưỡng động vật                  | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 2       | 4      | CN03101 | Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi      | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | 3              | 2.5 | 0.5 | BB    | Di truyền động vật |
| 2       | 4      | CN03201 | Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 2       | 4      | TY03036 | Dược và độc chất học thú y           | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |                    |
| 2       | 4      | TY03035 | Chẩn đoán – Nội khoa                 | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |                    |
| 2       | 4      | CN01203 | Tập tính và phúc lợi động vật        | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |
| 2       | 4      | SN01016 | Tâm lý học đại cương                 | 2              | 2   | 0   | TC    | 2              | 2   | 0   | TC    |                    |
| 2       | 4      | KQ03107 | Marketing căn bản 1                  | 2              | 2   | 0   | TC    | 2              | 2   | 0   | BB    |                    |
| 2       | 5      | ML01023 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    |                    |
| 3       | 5      | SN03049 | Tiếng Anh chăn nuôi                  | 2              | 2   | 0   | BB    | 2              | 2   | 0   | BB    | Tiếng Anh 2        |
| 3       | 5      | CN03302 | Thức ăn chăn nuôi                    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 3       | 5      | CN03303 | Cây thức ăn chăn nuôi                | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                    |
| 3       | 5      | CN03504 | Chăn nuôi dê và thỏ                  | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                    |

| Năm học | Học kỳ | Mã HP   | Tên HP                                              | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết                   |
|---------|--------|---------|-----------------------------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|---------------------------------|
|         |        |         |                                                     | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                                 |
| 3       | 5      | CN02701 | Thiết kế thí nghiệm                                 | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                                 |
| 3       | 5      | CN03510 | Hệ thống nông nghiệp                                | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                                 |
| 3       | 5      | TY03051 | Bệnh truyền nhiễm thú y 1                           | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                                 |
| 3       | 5      | CN03306 | Đánh giá chất lượng thức ăn                         | -              | -   | -   | -     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                                 |
| 3       | 5      | TY03062 | Rèn nghề thú y                                      | 2              | 0   | 2   | BB    | -              | -   | -   | -     |                                 |
| 3       | 5      | CN01302 | Viết tài liệu khoa học                              | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                                 |
| 3       | 5      | TY03034 | Thú y cơ bản                                        | -              | -   | -   | -     | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                                 |
| 3       | 5      | TY03014 | Vệ sinh thú y 1                                     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |                                 |
| 3       | 5      | CD03434 | Thiết bị trong công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi | -              | -   | -   | -     | 3              | 2   | 1   | BB    |                                 |
| 3       | 6      | CN03509 | Quản lý chất thải chăn nuôi                         | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                                 |
| 3       | 6      | CN03802 | Rèn nghề chăn nuôi 1                                | 1              | 0   | 1   | BB    | -              | -   | -   | -     |                                 |
| 3       | 6      | CN03501 | Chăn nuôi lợn                                       | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi |
| 3       | 6      | CN04813 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 1                     | 10             | 0   | 10  | BB    | 10             | 0   | 10  | BB    | Song hành: Chăn nuôi lợn        |
| 3       | 6      | TY03014 | Vệ sinh thú y 1                                     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    | -              | -   | -   | -     |                                 |
| 3       | 6      | CN04806 | Rèn nghề sản xuất thức ăn                           | -              | -   | -   | -     | 3              | 0   | 3   | BB    |                                 |

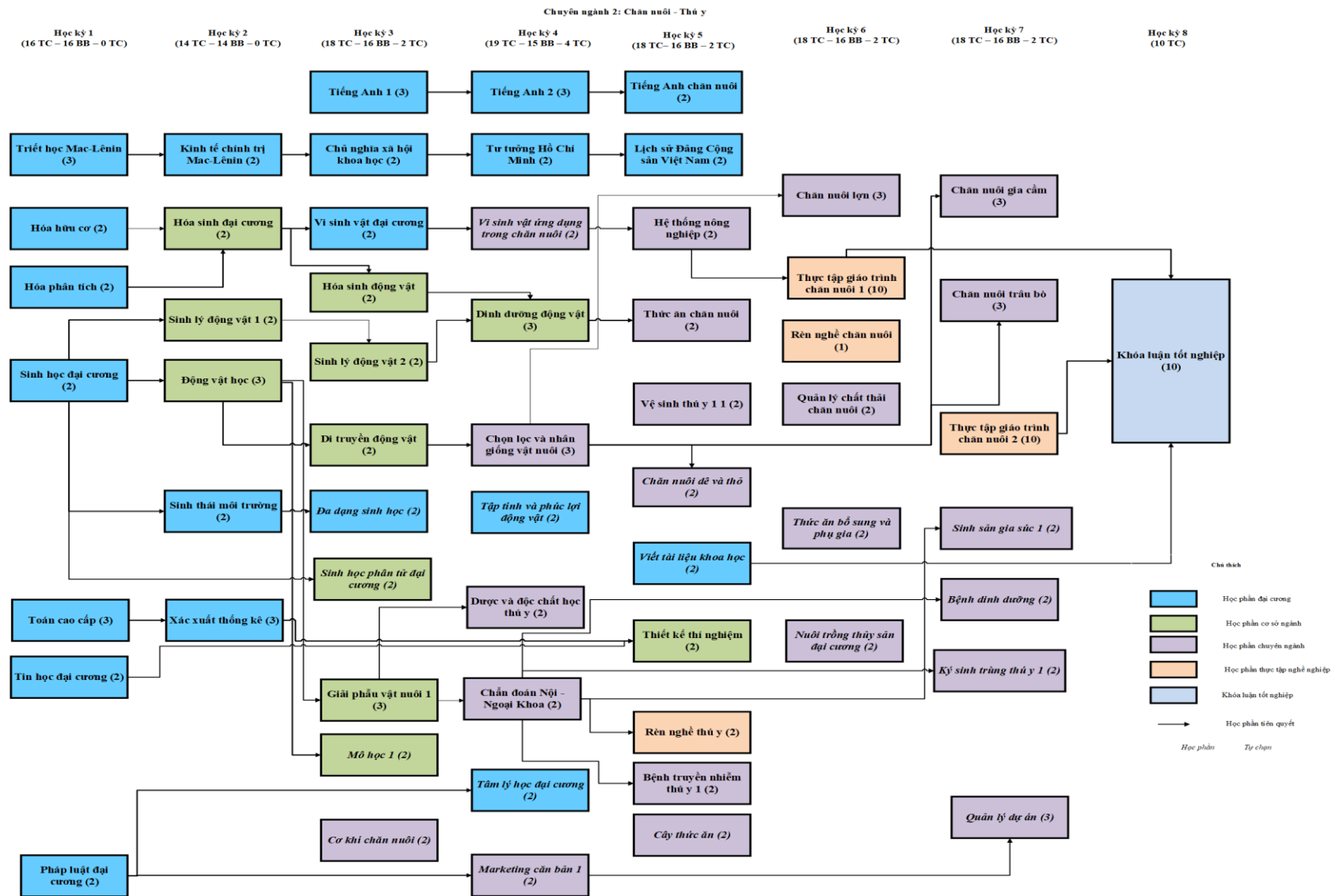


| Năm học | Học kỳ | Mã HP   | Tên HP                                         | Chuyên ngành 1 |     |     |       | Chuyên ngành 2 |     |     |       | HP tiên quyết                                       |
|---------|--------|---------|------------------------------------------------|----------------|-----|-----|-------|----------------|-----|-----|-------|-----------------------------------------------------|
|         |        |         |                                                | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC | TSTC           | LT  | TH  | BB/TC |                                                     |
| 3       | 6      | CN03307 | Thức ăn bổ sung và phụ gia                     | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                                                     |
| 3       | 6      | TS03710 | Nuôi trồng thủy sản đại cương                  | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    |                                                     |
| 4       | 7      | CN03503 | Chăn nuôi gia cầm                              | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi                     |
| 4       | 7      | CN03502 | Chăn nuôi trâu bò                              | 3              | 2   | 1   | BB    | 3              | 2   | 1   | BB    | Chọn lọc và nhân giống vật nuôi                     |
| 4       | 7      | CN04814 | Thực tập giáo trình chăn nuôi 2                | 10             | 0   | 10  | BB    | -              | -   | -   | -     | Song hành: Chăn nuôi trâu bò hoặc Chăn nuôi gia cầm |
| 4       | 7      | CN04815 | Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn           | -              | -   | -   | -     | 10             | 0   | 10  | BB    | Song hành: Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp   |
| 3       | 7      | CN03305 | Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp         | -              | -   | -   | -     | 2              | 1.5 | 0.5 | BB    |                                                     |
| 2       | 7      | TY03053 | Sinh sản gia súc 1                             | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | -              | -   | -   | -     |                                                     |
| 2       | 7      | TY03011 | Ký sinh trùng thú y 1                          | 2              | 1.5 | 0.5 | TC    | -              | -   | -   | -     |                                                     |
| 4       | 7      | CN03308 | Bệnh dinh dưỡng vật nuôi                       | 2              | 2   | 0   | TC    | 2              | 2   | 0   | TC    |                                                     |
| 4       | 7      | CN03304 | Nguyên lý và áp dụng hệ thống HACCP trong SXTĂ | -              | -   | -   | -     | 2              | 2   | 0   | TC    |                                                     |
| 4       | 7      | KT03031 | Quản lý dự án                                  | 3              | 0   | 3   | TC    | 3              | 0   | 3   | TC    |                                                     |
| 4       | 8      | CN04997 | Khóa luận tốt nghiệp                           | 10             | 0   | 10  | BB    | 10             | 0   | 10  | BB    | TTGT chăn nuôi 1                                    |

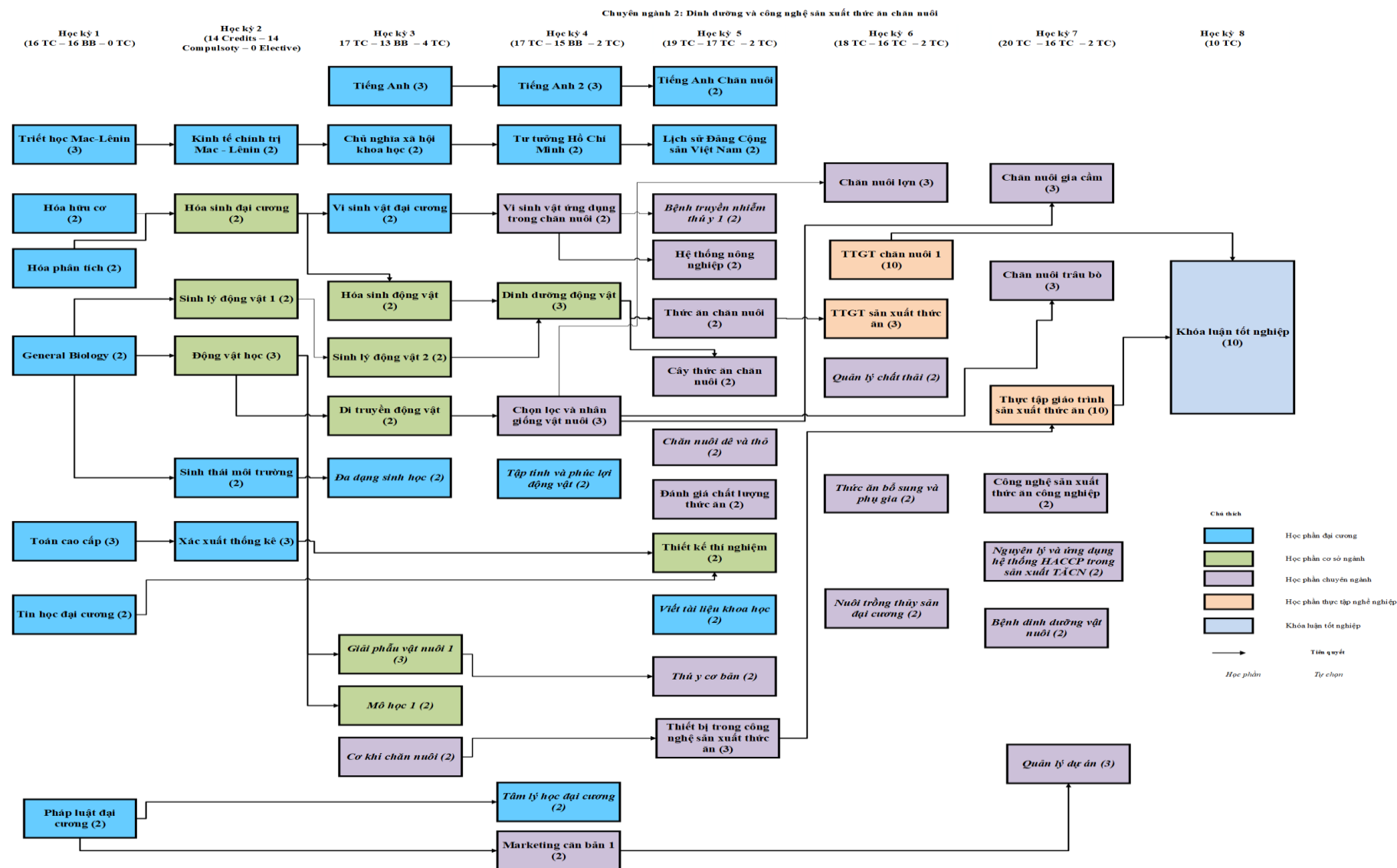
|                                           |     |
|-------------------------------------------|-----|
| Tổng số tín chỉ bắt buộc:                 | 119 |
| Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu:        | 12  |
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: | 131 |

## 6. LỘ TRÌNH HỌC TẬP

### 1. Lộ trình học tập chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y (CN1)



## 2. Lộ trình học tập chuyên ngành Dinh dưỡng và Công nghệ thức ăn chăn nuôi (CN2)



## PHẦN IV MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

### 1. HƯỚNG DẪN CHUNG

Các học phần được mô tả tóm tắt theo format như sau:

**Mã học phần<sup>a</sup>. Tên đầy đủ của học phần<sup>b</sup> (tên Tiếng Anh của học phần).** (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực tập - Số tín chỉ tự học)<sup>c</sup>. Nội dung tóm tắt của học phần<sup>d</sup>. *Học phần học trước<sup>e</sup>: Tên học phần học trước.*

#### **Hướng dẫn chi tiết**

**(<sup>a</sup>): Mã học phần:** in đậm, gồm 2 phần, phần chữ và phần số được viết liền nhau, trong đó:

**Phần chữ:** gồm 2 ký tự viết tắt tên Khoa phụ trách học phần.

Quy định viết tắt tên Khoa như sau:

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| Khoa Nông học                        | NH |
| Khoa Sư phạm và Ngoại ngữ            | SN |
| Khoa Cơ Điện                         | CD |
| Khoa Thú y                           | TY |
| Khoa Chăn nuôi                       | CN |
| Khoa Thủy sản                        | TS |
| Khoa Công nghệ thông tin             | TH |
| Khoa Môi trường                      | MT |
| Khoa Quản lý đất đai                 | QL |
| Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn | KT |
| Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh  | KQ |
| Khoa Công nghệ thực phẩm             | CP |
| Khoa Lý luận Chính trị và Xã hội     | ML |
| Khoa Công nghệ sinh học              | SH |

***Một số chương trình đào tạo có phần chữ của mã học phần được ký hiệu riêng:***

+ **SHE:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.*

+ **KTE:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao được giảng dạy bằng Tiếng Anh.*

+ **RQ:** *Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan được xây dựng từ dự án Việt Nam - Hà Lan.*

+ **KD**: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành *Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến*.

+ **NHE**: Học phần thuộc chương trình đào tạo ngành *Khoa học cây trồng tiên tiến*.

**Phân số**: gồm 5 ký tự

\* Hai chữ số bắt đầu của phân số là mức kiến thức gồm các chữ số từ 01 đến 04

+ Số 01 các học phần thuộc khối kiến thức đại cương.

+ Số 02 các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ Số 03 các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành.

Khóa luận tốt nghiệp sẽ có mã phân số là 049\*\* (trong đó \* là một chữ số bất kỳ).

\* Ba chữ số sau của phân số là ký hiệu học phần (từ 000 đến 999).

*Ví dụ*: **CD02105** là mã của học phần **Cơ học ứng dụng** trong đó:

- **CD** là mã số phần chữ của học phần do **khoa Cơ điện phụ trách**.

- **02015** là mã số phân số, trong đó:

+ **Số 02**: học phần này thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.

+ **Số 015**: là số đặt cho học phần này.

(<sup>b</sup>): Tên đầy đủ của học phần: **Cơ học ứng dụng**

(<sup>c</sup>): (Tổng số tín chỉ: Số tín chỉ lý thuyết - Số tín chỉ thực hành - Số tín chỉ tự học)

Trong đó:

- Tổng số tín chỉ của học phần là 3.

- Số tín chỉ lý thuyết là 3.

- Số tín chỉ thực hành 0.

- Số tín chỉ tự học: gấp 2 tổng số tín chỉ của học phần là 6.

(<sup>d</sup>): Nội dung tóm tắt của học phần:

*Ví dụ*: CD03134. Công trình thủy lợi (Irrigation structure). (2TC: 2-0-4). Một số vấn đề cơ bản; Quy hoạch và bố trí; Hệ thống thủy nông; Tính toán thiết kế hệ thống kênh; Dẫn dòng thi công. *Học phần học trước*: *Thủy lực*.

(<sup>e</sup>) **Học phần học trước**: *Thủy lực*. (Nếu học phần học trước không nằm trong chương trình đào tạo của ngành theo học, sinh viên được quyền bỏ qua học phần học trước khi đăng ký học phần có đòi hỏi học phần học trước).

Thứ tự các học phần trong phân mô tả được xếp theo trật tự bảng chữ cái của phần chữ và thứ tự tăng dần của phân số.

**\* Chú ý:**

- Khi đăng ký học phần, sinh viên cần đối chiếu đúng mã và tên học phần trong thời khóa biểu với mã và tên học phần trong chương trình đào tạo.

- Không tính học phần Tiếng Anh bổ trợ (SN00010), Tiếng Anh 0 (SN00011), 3 học phần Giáo dục thể chất, 4 học phần Giáo dục quốc phòng và 3 học phần Kỹ năng mềm vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

- Các khoa chuyên môn có quy định riêng về điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp. Sinh viên cần tham khảo trước khi đăng ký học phần Khóa luận tốt nghiệp.

## **2. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN**

### **2.1. Mô tả tóm tắt các học phần đại cương**

**ML01020. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism). (3 TC: 3-0-9).** Học phần gồm 3 chương: 1: Khái luận về triết học và triết học Mác - Lênin; 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử..

**ML01021. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Political economy of Marxism and Leninism).(2TC: 2–0-6).**

Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

**ML01022. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism). (2TC: 2-0-6).**

Học phần gồm: nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

**ML01023. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Vietnamese Communist Party History). (2TC: 2-0-6).**

Học phần trình bày các vấn đề: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng

**ML01005. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology). (2TC: 2-0-6).**

Học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới.

**ML01009. Pháp luật đại cương (Introduction to Laws). (2 TC: 2-0-6).**

Một số vấn đề lý luận cơ bản về Nhà nước và Pháp luật; Một số nội dung cơ bản về Nhà nước và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Luật Hình sự; Nội dung cơ bản của Luật Kinh tế, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình; Nội dung cơ bản của Luật Hành chính và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

**SN00010. Tiếng Anh bổ trợ (An Introduction to CEFR-based Tests) (1TC: 1-0-3).**

Giới thiệu sơ lược về Chương trình Tiếng Anh cơ bản đối với sinh viên Học viện Nông nghiệp Việt Nam, giới thiệu cấu trúc và dạng bài trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu. Nội dung bài tập của học phần gồm 2 phần: Section A - Grammar and Reading (Ngữ pháp và Đọc hiểu); Section B - Listening (Nghe hiểu); mỗi phần gồm một số bài tập theo các dạng bài có thể xuất hiện trong bài thi năng lực tiếng Anh theo khung tham chiếu châu Âu.

**SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0) (2TC: 2-0-6).**

Học phần gồm các phần thực hành kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết và giới thiệu từ vựng, ngữ pháp gắn với chủ đề bài học: làm quen và giới thiệu bản thân, kể về công việc hàng ngày, cùng đi mua sắm, kể về gia đình. Sinh viên sử dụng vốn từ vựng đã học và cấu trúc ngữ pháp thì hiện tại đơn, “there is/are” và các tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu để luyện các câu giao tiếp, nghe hiểu đoạn hội thoại đơn giản và viết các đoạn ngắn trong tình huống gắn với chủ đề bài học.

**SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1) (3TC: 3-0-6).**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên với thì hiện tại đơn, trạng từ chỉ tần suất, danh động từ, câu so sánh, các động từ khuyết thiếu như can và can't, must và have to; cung cấp lượng từ vựng cần thiết dùng trong giao tiếp hàng ngày về các chủ điểm quen thuộc như công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao. Môn học rèn cách phát âm, luyện trọng âm câu, ngữ điệu trong câu hỏi; rèn và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết liên quan đến các chủ đề công việc, kỳ nghỉ, thành phố, động vật hoang dã, và thể thao.

**SNE01033. Tiếng Anh 2 (English 2) (3TC: 3-0-9).**

Học phần gồm 10 bài Unit 6. Good luck, bad luck: Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với “get”, từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của xổ số; viết 1 câu chuyện về may mắn/ xui xẻo. Unit 7. My favorite things: Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo về những người sưu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/ đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ *really, very, so* trong giao tiếp; viết đoạn văn



mô tả đồ vật yêu thích. Unit 8. Memorable experiences: Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ. Unit 9. I love chocolate: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ đề ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ *like, such as, for example*; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/ đồ uống nào đó. Unit 10. How can we help? Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm họa tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện. *Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1.*

**MT01002. Hóa hữu cơ (Organic Chemistry) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Lý thuyết cơ bản của hóa học hữu cơ: Đồng phân và ảnh hưởng tương hỗ giữa các nguyên tử, nhóm nguyên tử trong phân tử hợp chất hữu cơ. Cấu tạo và tính chất cơ bản của các nhóm chức hữu cơ quan trọng. Cơ chế chính của các phản ứng hữu cơ. Cấu tạo và tính chất của một số nhóm hữu cơ thiên nhiên: Gluxit, lipid, axit amin, protein, ancaloit, tecpenoit... 3 bài thực hành trong phòng thí nghiệm.

**MT01004. Hóa phân tích (Analytical Chemistry) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Khái niệm, vai trò của hóa phân tích, phân loại phương pháp; các khái niệm cơ bản trong hóa phân tích. Nguyên tắc cơ bản, các yếu tố ảnh hưởng, cách tính kết quả trong phương pháp phân tích khối kết tủa. Nguyên tắc, các khái niệm cơ bản, yêu cầu của phản ứng chuẩn độ, phân loại các phương pháp chuẩn độ, cách pha dung dịch tiêu chuẩn, cách xây dựng đường chuẩn độ, lựa chọn chỉ thị, tính toán kết quả trong phương pháp phân tích khối lượng kết tủa.

**MT01008. Sinh thái môi trường (Ecology and Environment) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Khái niệm chung về sinh thái học, mối tác động qua lại giữa sinh vật với môi trường ở mức cá thể; quần thể và quần xã. Quần thể sinh vật: khái niệm, các đặc trưng và động thái; Quần xã sinh vật: khái niệm, thành phần, các đặc trưng và động thái; Hệ sinh thái: Thành phần, cấu trúc và động thái của hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, môi trường và phát triển.

**SH01001. Sinh học đại cương (General Biology) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Tổng quan tổ chức cơ thể sống; Cấu trúc tế bào; Phân bào và quá trình sinh sản; Tính cảm ứng và thích nghi của sinh vật; Tiến hóa.

**TH01011. Toán cao cấp (Advanced Mathematics) (3TC: 3-0-9).**

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; các phép tính vi phân hàm số một biến số và hàm số nhiều biến số; phép tính tích phân hàm số một biến số và các khái niệm cơ bản về phương trình vi phân, cách giải một số phương trình vi phân cấp một.

**TH01007. Xác suất thống kê (Probability and Statistics) (3TC: 3-0-9).**

Học phần gồm 6 chương với nội dung: Thống kê mô tả; Xác suất; Biến ngẫu nhiên; Ước lượng tham số; Kiểm định giả thuyết thống kê; Tương quan và hồi quy.

**TH01009. Tin học đại cương (Introduction to Informatics) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Giới thiệu chung về tin học; Cấu trúc máy tính; Phần mềm máy tính và hệ điều hành; Mạng máy tính và Internet; Các vấn đề xã hội của công nghệ thông tin; MS Word và MS PowerPoint; MS Excel.

**CN01103. Đa dạng sinh học (Biodiversity) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần gồm 5 chương trình bày các khái niệm cơ bản về đa dạng sinh học, các phương pháp đánh giá đo lường đa dạng sinh học, giá trị của đa dạng sinh học, thực trạng và nguyên nhân dẫn đến suy thoái đa dạng sinh học và các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học.

Học phần có 3 bài thực hành gồm:

Bài 1: Đối chiếu các loài trong quần xã

Bài 2: Xác định số lượng cá thể của quần thể bằng phương pháp đánh dấu thả-bắt

Bài 3: Quan sát phòng tiêu bản động vật

**CN01201. Vi sinh vật đại cương (General microbiology) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần gồm: 6 chương lý thuyết về Đặc điểm, vai trò và vị trí của vi sinh vật; Đặc điểm hình thái, cấu tạo và sinh sản của vi sinh vật; Sinh lý học vi sinh vật; Các yếu tố ngoại cảnh ảnh hưởng tới sinh trưởng của vi sinh vật; Di truyền vi sinh vật; Sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên.

Học phần có 3 bài thực hành:

Bài 1: Phương pháp làm tiêu bản vi sinh vật và nhuộm màu Gram

Bài 2. Quan sát hình thái vi sinh vật

Bài 3. Phương pháp nuôi cấy vi sinh vật

*Học phần tiên quyết: Sinh học đại cương*

**CN01203. Tập tính và phúc lợi động vật (Animal Behaviour and Welfare) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Môn học đề cập đến cơ chế sinh học của tập tính, chức năng của các tập tính. Giải thích các cơ chế tập tính trên cơ sở sinh lý và di truyền. Ảnh hưởng của môi trường đến tập tính của động. Tìm hiểu các biểu hiện của tập tính ở các loại vật nuôi. Các phương pháp nghiên cứu tập tính vật nuôi và ứng dụng tập tính vào thực tiễn chăn nuôi. Các vấn đề về animal welfare, ảnh hưởng của welfare đến năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi và sức khỏe của con người, đánh giá animal welfare theo các chỉ tiêu sinh lý và tập tính động vật.

Học phần bao gồm 3 bài thực hành:

- Bài 1: Quan sát tập tính và đánh giá welfare tại sở thú

- Bài 2: Xem băng tập tính của một số loài động vật hoang dã

- Bài 3: Quan sát tập tính và đánh giá welfare tại trại lợn

**CN01302. Viết tài liệu khoa học (Writing a scientific paper) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm các chương: Nghiên cứu khoa học và tài liệu khoa học; Văn phong khoa học; Đề cương và kết quả nghiên cứu; Tên đề tài; Đặt vấn đề; Tổng quan tài liệu; Vật liệu và phương pháp nghiên cứu; Kết quả và thảo luận; Kết luận, tóm tắt và từ khóa; Trích dẫn và tài liệu tham khảo. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Tìm kiếm tài liệu tham khảo
- Bài 2: Sử dụng phần mềm EndNote trong quản lý, trích dẫn tài liệu tham khảo
- Bài 3: Viết đề cương khoa luận tốt nghiệp

#### **SN01016. Tâm lý học đại cương (Introduction to Psychology) (2TC: 2-0-6).**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Tâm lý học như đối tượng, nhiệm vụ của tâm lý học; bản chất của tâm lý người; các cơ sở tự nhiên cơ sở xã hội của tâm lý; sự hình thành tâm lý, ý thức; hoạt động nhận thức; đời sống tình cảm và nhân cách của con người.

#### **2.2. Mô tả tóm tắt các học phần cơ sở ngành**

##### **CN02101. Động vật học (Zoology) (3TC: 2-1-9).**

Học phần gồm 10 chương trình bày về các đặc điểm chung, đặc điểm cấu tạo, hoạt động sinh lý và hệ thống phân loại của các ngành động vật (Các ngành Động vật nguyên sinh; Ngành Động vật thân lỗ; Ngành Ruột túi và Sứa lược; Ngành Giun dẹp; Nhóm ngành Giun tròn; Ngành Giun đốt; Ngành Thân mềm; Ngành Chân khớp; Ngành Da gai; Ngành Dây sống).

Học phần gồm 03 bài thực hành về động vật không xương sống và 03 bài thực hành về động vật có xương sống:

- Bài 1: Quan sát Trùng tơ và Sán lá ruột lợn
- Bài 2: Quan sát Giun đũa và và giải phẫu Giun đất
- Bài 3: Giải phẫu Ốc và Gián nhà
- Bài 4: Giải phẫu Cá chép vàẾch đồng
- Bài 5: Giải phẫu Gà nhà
- Bài 6: Giải phẫu Thỏ nhà

##### **CN02301. Hóa sinh đại cương (General Biochemistry) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần gồm 8 chương lý thuyết: Protein và acid amin; Vitamin; Enzyme; Nucleic acid; Trao đổi protein và acid amin; Carbohydrate và trao đổi carbohydrate; Lipid và trao đổi lipid; Trao đổi chất và năng lượng. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Thực nghiệm về Protein và aminoacid
- Bài 2: Thực nghiệm về Enzyme
- Bài 3: Thực nghiệm về Carbohydrate

##### **CN02302. Hóa sinh động vật (Animal Biochemistry) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần gồm 7 chương lý thuyết: Hormone; Màng sinh học và sự vận chuyển các chất qua màng; Hóa sinh miễn dịch; Trao đổi carbohydrate ở động vật; Trao đổi lipid ở động vật; Trao đổi protein ở động vật; Mối liên hệ giữa các quá trình chuyển hóa. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Thực nghiệm về chuyển hóa Carbohydrate
- Bài 2: Thực nghiệm về chuyển hóa Lipid
- Bài 3: Thực nghiệm về chuyển hóa Protein

**CN02303. Sinh lý động vật 1 (Animal Physiology 1) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm 6 chương trình bày về chức năng sinh lý hệ thống các cơ quan điều khiển trong cơ thể như: Sinh lý nội tiết, Sinh lý Cơ-Vận động, Sinh lý hệ thần kinh trung ương, Sinh lý thần kinh trung ương cấp cao, Sinh lý stress và sự thích nghi. Học phần gồm 3 bài thực hành:

- Bài 1: Sinh lý nội tiết
- Bài 2: Dòng điện sinh học. Thần kinh-Cơ
- Bài 3: Thần kinh trung ương cấp cao và ứng dụng trong thành lập phản xạ có điều kiện ở chó nghiệp vụ

**CN02305. Sinh lý động vật 2 (Animal Physiology 2) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm 7 chương lý thuyết trình bày về sinh lý hệ thống các cơ quan trong cơ thể gồm: Chương 1: Sinh lý tiêu hóa; Chương 2: Sinh lý máu; Chương 3: Sinh lý tuần hoàn; Chương 4: Sinh lý hô hấp; Chương 5: Sinh lý bài tiết; Chương 6: Sinh lý sinh sản; Chương 7: Sinh lý tiết sữa cùng 3 bài thực hành liên quan đến các thí nghiệm chứng minh các chương lý thuyết đã học.

- Bài 1: Xác định một số chỉ tiêu sinh lý máu
- Bài 2: Sinh lý hô hấp và sinh lý tuần hoàn
- Bài 3: Các phương pháp nghiên cứu sinh lý tiêu hoá

**CN02501. Di truyền động vật (Animal genetics) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm các chương: cơ sở vật chất di truyền, cơ sở di truyền phân tử, di truyền giới tính, di truyền miễn dịch, di truyền quần thể và di truyền tính trạng số lượng. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Thực hành các bước chuẩn bị mẫu và ủ mẫu
- Bài 2: Tách, rửa và tinh sạch ADN tổng số
- Bài 3: Kiểm tra đánh giá chất lượng sản phẩm ADN tách được

**CN02601. Dinh dưỡng động vật (Animal Nutrition) (3TC: 2.5-0.5-9).**

Học phần bao gồm các chương: Dinh dưỡng nước; Dinh dưỡng protein và axit amin; Dinh dưỡng vitamin; Dinh dưỡng khoáng; Dinh dưỡng năng lượng; Năng lượng và ước tính giá trị năng lượng của thức ăn; Các phương pháp đánh giá giá trị dinh dưỡng của thức ăn; Nhu cầu duy trì; Nhu cầu dinh dưỡng sinh trưởng; Nhu cầu dinh dưỡng sinh sản; Nhu cầu dinh dưỡng tiết sữa; Tiêu chuẩn ăn (Khái niệm tiêu chuẩn ăn, các tiêu chuẩn ăn cho gia súc, gia cầm).

Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp lấy mẫu, phân tích vật chất khô, tro thô.
- Bài 2: Kiến tập phương pháp phân tích protein thô, chất béo, xơ thô

- Bài 3: Các phương pháp đánh giá chất lượng thức ăn và lựa chọn nguyên liệu thức ăn, và tính toán nhu cầu dinh dưỡng cho vật nuôi.

**CN02701. Thiết kế thí nghiệm (Experimental Design) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm các chương: Một số khái niệm trong thống kê mô tả; Ước lượng và kiểm định giả thiết; Một số khái niệm về thiết kế thí nghiệm; Thiết kế thí nghiệm một yếu tố (hoàn toàn ngẫu nhiên, khối ngẫu nhiên hoàn chỉnh, ô vuông latin); Thiết kế thí nghiệm hai yếu tố (chéo nhau); Tương quan và hồi quy tuyến tính; Bảng tương liên. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Tính các tham số thống kê mô tả, kiểm định một giá trị trung bình và so sánh hai giá trị trung bình.
- Bài 2: So sánh nhiều giá trị trung bình với mô hình một và hai yếu tố
- Bài 3: Bảng tương liên

**SH01006. Sinh học phân tử đại cương (Fundamental Molecular Biology). (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần gồm 07 chương lý thuyết gồm (1) Lược sử phát triển của sinh học phân tử, (2) Các đại phân tử sinh học: Acid nucleic và Protein, (3) Cấu trúc gen và hệ gen của sinh vật, (4) Sự tái bản DNA, (5) Cơ chế gây biến đổi DNA, (6) Sự phiên mã và của gen và cơ chế điều hòa phiên mã, (7) Mã di truyền và quá trình dịch mã; và 3 bài thực hành gồm (1) Mô hình cấu trúc phân tử DNA (2) Tách chiết DNA. (3) Tính chất vật lý và hóa học của phân tử DNA và RNA

**TY02001. Giải phẫu vật nuôi 1 (Domestic animal anatomy 1) (3TC: 2-1-9).** Học phần giới thiệu cấu trúc cơ thể của các động vật nuôi: Bò, Trâu, Lợn, Ngựa, Chó, Mèo, Gia cầm. Nội dung chính của môn học bao gồm: Giới thiệu về các hệ cơ quan trong cơ thể (hệ xương, hệ cơ, hệ thần kinh và các giác quan, hệ tuần hoàn, hệ bạch huyết, hệ nội tiết, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, hệ tiết niệu, hệ sinh dục); vị trí, hình thái, cấu tạo đại thể, phân bố mạch quản-thần kinh, chức năng của cơ quan và mối liên hệ giữa các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.

**TY02003. Mô học 1 (Veterinary Histology 1) (2TC: 1.5-0.5-6).** Các khái niệm cơ bản; Tế bào học, Biểu mô, Mô liên kết, Mô cơ, Mô thần kinh.

**2.3. Mô tả tóm tắt các học phần chuyên ngành**

**CD03434. Thiết bị trong công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi (Livestock Feed Processing Equipment) (3TC: 2-1-9).** Khái niệm chung về cơ khí hóa sản xuất ăn chăn nuôi; Máy và thiết bị chính trong dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi; Quy trình công nghệ và hệ thống thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi; Cơ sở thiết kế nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi.

**CN03101. Chọn lọc và Nhân giống vật nuôi (Animal breeding) (3TC: 2.5-0.5-9).**

Học phần bao gồm các chương: Thuần hoá, thích nghi và khái niệm giống vật nuôi. Đánh giá các tính trạng vật nuôi. Hệ phổ và quan hệ di truyền giữa các cá thể. Các tham số di truyền và hiệu quả chọn lọc. Giá trị giống và các phương pháp chọn lọc giống vật

nuôi. Nhân giống thuần chủng. Các phương pháp lai giống. Hệ thống tổ chức công tác giống. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Giám định và đo một số chiều đo trên cơ thể vật nuôi
- Bài 2: Mô khảo sát đánh giá năng suất chất lượng sản phẩm vật nuôi
- Bài 3: Ước tính hệ số cận huyết và quan hệ di truyền giữa các cá thể

*Học phần tiên quyết: Di truyền động vật.*

**CN03201. Vi sinh vật ứng dụng trong chăn nuôi ((Applied microbiology in livestock production). (2: 1,5 – 0,5; 6: 90).**

Học phần gồm 5 chương lý thuyết và 01 project: Ứng dụng VSV trong bảo quản và chế biến thức ăn chăn nuôi; Ứng dụng VSV trong sinh tổng hợp các sản phẩm dùng trong chăn nuôi; Hệ VSV đường tiêu hóa và vai trò của các VSV probiotic trong chăn nuôi; VSV trong các sản phẩm chăn nuôi; Ứng dụng VSV trong xử lý chất thải chăn nuôi.

Học phần gồm 01 project với chủ đề: Chế biến thức ăn lên men cho lợn thịt và gà thịt từ nguồn phụ phẩm nông nghiệp sẵn có.

*Học phần tiên quyết: Vi sinh vật đại cương*

**CN03302.Thức ăn chăn nuôi (Animal Feeds and Feeding) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Khái niệm và phân loại thức ăn; Thức ăn giàu năng lượng; Thức ăn giàu protein; Thức ăn thô; Chất phụ gia thức ăn chăn nuôi; Chế biến thức ăn. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp chế biến thức ăn thô
- Bài 2: Phương pháp chế biến thức ăn giàu tinh bột
- Bài 3: Sử dụng phần mềm tin học xây dựng công thức thức ăn/hay khẩu phần ăn

**CN03303.Cây thức ăn chăn nuôi (Feed crops) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của cây thức ăn chăn nuôi; Một số cây hòa thảo sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây đậu sử dụng trong chăn nuôi; Một số cây thức ăn chăn nuôi khác; Xây dựng và quản lý đồng cỏ chăn thả; Dự trữ cỏ làm thức ăn gia súc. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Nhận dạng các nhóm cây thức ăn chăn nuôi chính ở Việt Nam
- Bài 2: Thực hành ủ chua cỏ hay phụ phẩm nông nghiệp
- Bài 3: Thực hành đánh giá phẩm chất thức ăn ủ chua

**CN03304. Nguyên lý và áp dụng hệ thống HACCP trong sản xuất thức ăn chăn nuôi (2TC: 2-0-6).**

Khái niệm và nguyên lý hệ thống kiểm soát các mối nguy trong thức ăn chăn nuôi và vệ sinh an toàn thực phẩm; Hệ thống HACCP: khái niệm, nguyên tắc và các bước triển khai áp dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.

**CN03305. Công nghệ sản xuất thức ăn công nghiệp (Industrial Feed Technology) (2TC: 2-0-6).**

Học phần gồm các chương: Phương pháp chế biến nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quy trình công

nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quản trị nguyên liệu trong sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Tổ chức sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Kiểm tra chất lượng nguyên liệu, thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi
- Bài 2: Khảo sát dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi và thiết kế mô hình dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp
- Bài 3: Xây dựng kế hoạch sản xuất của một nhà máy sản xuất thức ăn công nghiệp qui mô 5000 tấn/năm.

**CN03306. Đánh giá chất lượng thức ăn (Feed Quality Evaluation) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Các phương pháp xác định thành phần hoá học và giá trị dinh dưỡng của các nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi; Xây dựng phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS) nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi; Các văn bản, hệ thống quản lý, đăng ký và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.

**CN03307. Thức ăn bổ sung và phụ gia (Feed supplements and additives).(2TC: 1.5-0.5-6).**

Khái niệm, phân loại thức ăn bổ sung và phụ gia thức ăn chăn nuôi; Chất phụ gia công nghệ; Chất phụ gia dinh dưỡng; Chất phụ gia cải thiện tính chất cảm quan; Chất phụ gia chăn nuôi; Sản xuất premix khoáng-vitamin. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Đánh giá và nhận dạng một số loại thức ăn bổ sung và phụ gia
- Bài 2: Thực hành tính toán một số chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi
- Bài 3: Thực hành xây dựng công thức premix khoáng-vitamin

**CN03308. Bệnh dinh dưỡng vật nuôi (Nutritional disorders in animals) (2TC: 1.5-0.5-6).** Một số bệnh do thiếu và thừa các chất dinh dưỡng; Độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi; Kim loại nặng trong thức ăn chăn nuôi và nước uống; Một số chất có hại trong thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật và động vật; Một số bệnh trao đổi chuyển hoá ở động vật nuôi; Kiểm soát thức ăn và hạn chế một số bệnh do dinh dưỡng.

**CN03501. Chăn nuôi lợn (Pig Production) (3TC: 2-1-9).**

Học phần gồm có phần mở đầu giới thiệu khái quát tình hình phát triển chăn nuôi lợn ở Việt Nam và trên thế giới và 8 chương lý thuyết: Nguồn gốc và đặc điểm sinh vật học ở lợn; Giống và công tác quản lý giống lợn; Nhu cầu dinh dưỡng và Thức ăn của lợn; Chuồng trại chăn nuôi lợn; Kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống; Kỹ thuật chăn nuôi lợn nái sinh sản; Kỹ thuật chăn nuôi lợn con; Kỹ thuật chăn nuôi lợn thịt. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp phối hợp khẩu phần cho lợn (hoặc Chế biến thức cho lợn)
- Bài 2: Khảo sát chuồng trại và xác định nhu cầu chuồng trại chăn nuôi lợn
- Bài 3: khảo sát năng suất và phẩm chất thịt lợn (hoặc Lập kế hoạch xây dựng trang trại chăn nuôi lợn công nghiệp).

*Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi*

**CN03502. Chăn nuôi trâu bò (Cattle and Buffalo production) (3TC: 2-1-9).**

Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về chăn nuôi trâu bò trong nước và trên thế giới; Giống và công tác giống trâu bò; Dinh dưỡng và thức ăn cho trâu bò; Chuồng trại và quản lý chất thải trâu bò; Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò sinh sản, bê nghé, trâu bò thịt, trâu bò sữa và trâu bò cày kéo. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- **Bài 1:** Phương pháp phối hợp khẩu phần cho bò thịt, bò sữa
- **Bài 2:** Khảo sát chuồng trại, quy trình chăn nuôi và đánh giá điểm thể trạng bò sữa
- **Bài 3:** Khảo sát và đánh giá chất lượng sữa

*Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi*

#### **CN03503. Chăn nuôi gia cầm (Poultry production) (3TC: 2-1-9).**

Học phần bao gồm các chương: Nguồn gốc và đặc điểm sinh lý gia cầm; Giống và công tác giống gia cầm; Sản xuất; Dinh dưỡng và thức ăn cho gia cầm; Ấp trứng nhân tạo; Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi; Kỹ thuật nuôi dưỡng các loại gà. Học phần có 5 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Khảo sát và đánh giá chất lượng trứng gia cầm
- Bài 2: Khảo sát và đánh giá chất lượng thịt gia cầm
- Bài 3: Khảo sát chuồng trại
- Bài 4: Phối hợp khẩu phần ăn cho gà
- Bài 5: Bài tập quy hoạch trang trại chăn nuôi gà

*Học phần tiên quyết: Chọn lọc và nhân giống vật nuôi*

#### **CN03504. Chăn nuôi dê và thỏ (Goat and rabbit production) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm các chương: Tổng quan về tình hình chăn nuôi dê và thỏ trong nước và trên thế giới; Giống và công tác giống dê và thỏ; Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê và thỏ; Chuồng trại nuôi dê và nuôi thỏ; Kỹ thuật chăn nuôi các loại dê; Kỹ thuật chăn nuôi các loại thỏ. Học phần có 3 bài thực hành, gồm:

- Bài 1: Phương pháp phối hợp khẩu phần cho dê
- Bài 2: Khảo sát chuồng trại, quy trình chăn nuôi dê và thỏ.
- Bài 3: Mô khảo sát thỏ

#### **CN03509. Quản lý chất thải chăn nuôi (Livestock waste management) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm các chương: Tổng quan về chất thải chăn nuôi; Quản lý chất thải rắn; Quản lý chất thải lỏng; Quản lý chất thải khí trong chăn nuôi; Sản xuất sạch hơn trong chăn nuôi. Học phần có làm đồ án với một trong các chủ đề như sau:

- + Thử nghiệm nuôi giun quế để xử lý chất thải chăn nuôi
- + Thử nghiệm trồng cây thủy sinh để xử lý nước thải chăn nuôi
- + Thử nghiệm ủ phân bằng các biện pháp khác nhau
- + Thử nghiệm xử dụng các chế phẩm vi sinh để xử lý chất thải chăn nuôi

#### **CN03510. Hệ thống nông nghiệp (Agrarian systems) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần bao gồm các chương: Lý thuyết hệ thống; Lịch sử các hệ thống nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam; Nông hộ và hệ thống nông hộ; Chẩn đoán và phát triển các hệ thống nông nghiệp. Học phần có làm đồ án với một trong các chủ đề như sau:



- + Cải tiến và phát triển một hệ thống chăn nuôi trong nông hộ (gia cầm, lợn, trâu bò)
- + Cải tiến và phát triển một hệ thống sản xuất kết hợp (VAC, VA, VC, AC) trong nông hộ

**CN03802. Rèn nghề chăn nuôi 1 (Vocational practice of animal production 1) (1TC: 0-1-3).**

Thực hành các qui trình chăm sóc nuôi dưỡng lợn đực giống; Lợn nái sinh sản ở các giai đoạn; Lợn con từ sơ sinh đến cai sữa và lợn thịt; Thực hành kỹ thuật phối giống; Qui trình vệ sinh phòng bệnh và tiêm phòng dịch bệnh; Phương pháp điều trị các bệnh thường gặp ở lợn.

**CN04806. Rèn nghề sản xuất thức ăn (Feed production Practice) (3TC: 0-3-9).**

Sinh viên thực hành rèn nghề tại cơ sở/trang trại, nông hộ chăn nuôi về các nội dung: Tìm hiểu tình hình sản xuất, chăn nuôi tại cơ sở; Tìm hiểu kế hoạch sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi tại cơ sở; Thực hành các phương pháp sản xuất, chế biến, phối trộn thức ăn, đánh giá chất lượng thức ăn và sử dụng thức ăn trong chăn nuôi gia súc, gia cầm.

**CN04813. Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (Animal production field work 1) (10TC: 0-10-30).**

Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình tại cơ sở chăn nuôi lợn theo đề cương do bộ môn thông qua. Cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo thực tập giáo trình, tham dự và trình bày kết quả thực tập tại trang trại trước hội đồng bộ môn.

**CN04814. Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (Animal production field work 2) (10TC: 0-10-30).**

Sinh viên được tổ chức đi thực tập giáo trình tại cơ sở chăn nuôi gia cầm/trâu bò theo đề cương do bộ môn thông qua. Cuối đợt thực tập sinh viên nộp báo cáo thực tập giáo trình, tham dự và trình bày kết quả thực tập tại trang trại trước hội đồng bộ môn.

**CN04815. Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn (Internship on Feed production) (10TC: 0-10-30).**

Sinh viên thực tập giáo trình tại nhà máy sản xuất thức ăn và các trang trại, nông hộ chăn nuôi về các nội dung: đánh giá các loại nguyên liệu, thức ăn cho gia súc gia cầm; Thực hiện được quy trình sản xuất chế biến thức ăn cho gia súc, gia cầm và tham gia đánh giá chất lượng, hiệu quả sử dụng của chúng.

**CN04997. Graduation Thesis. (10TC: 0 – 10 – 30).**

Trong học phần khóa luận, sinh viên được GV hướng dẫn lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xây dựng kế hoạch thực hiện và triển khai một nghiên cứu tại cơ sở sản xuất hoặc tại phòng thí nghiệm liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi. Sinh viên lựa chọn chủ đề nghiên cứu thuộc 1 trong 2 hướng chuyên sâu: (1) Chăm sóc sức khỏe vật nuôi hoặc (2) Hướng Dinh dưỡng và công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Khi kết thúc nghiên cứu, SV được GV hướng dẫn viết báo cáo kết quả nghiên cứu và bảo vệ trước hội đồng.

*Học phần tiên quyết: Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (CN04813)*

**KQ03107. Marketing căn bản 1 (Basic of Marketing) (2TC: 2-0-6).**

Tổng quan về marketing; Hành vi khách hàng và thị trường mục tiêu; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá; Chiến lược phân phối; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp.

**KT03031. Quản lý dự án (Project Management) (3TC: 3-0-9).**

Học phần bao gồm các nội dung hướng dẫn sinh viên các khái niệm cơ bản của môn học, cách quản lý chuẩn bị dự án, quản lý thực hiện dự án và cách thức quản lý sau dự án.

**SN03049. Tiếng Anh chăn nuôi (English for animal husbandry) (2TC: 2-0-6).**

Học phần cung cấp lượng từ vựng cơ bản liên quan đến các chủ điểm về khoa học vật nuôi; giải phẫu vật nuôi; sinh lý vật nuôi; dinh dưỡng vật nuôi; sinh sản vật nuôi; gen và di truyền giống. Học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện khả năng đọc hiểu, viết, trình bày và thảo luận một số vấn đề cơ bản về chuyên môn trong chăn nuôi bằng tiếng Anh.

**TS03710. Nuôi trồng thủy sản đại cương (General Aquaculture) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Những khái niệm cơ bản trong NTTS. Đặc điểm sinh học một số loài cá nuôi. Quản lý chất lượng nước trong NTTS. Dinh dưỡng cá. Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi những đối tượng phổ biến. Điều trị bệnh động vật thủy sản.

**TY03011. Ký sinh trùng thú y 1 ( Veterinary parasitology I) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Ký sinh trùng học Thú y 1 giúp cho sinh viên nắm vững những nguyên lý cơ bản về ký sinh trùng học như ký sinh trùng, ký chủ, con đường xâm nhập, tác hại và những tác động của ký sinh trùng đối với ký chủ. Sinh viên nắm vững những kiến thức cơ bản về căn bệnh, hình thái, vòng đời, dịch tễ, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, từ đó đề ra các phương pháp chẩn đoán và các biện pháp phòng trừ một số bệnh ký sinh trùng chủ yếu ký sinh ở trâu bò, lợn và gia cầm.

**TY03014. Vệ sinh thú y 1 (Veterinary Hygiene 1) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Các nguyên lý khoa học về vệ sinh môi trường không khí, nước, đất ứng dụng trong chăn nuôi động vật, giết mổ gia súc, gia cầm và chế biến thực phẩm nguồn gốc động vật vì mục đích bảo vệ sức khỏe động vật nuôi, phòng chống dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm thực phẩm. Các nguyên lý khoa học về vệ sinh chuồng trại, vệ sinh chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh giết mổ.

**TY03034. Thú y cơ bản (Introduction to Veterinary Medicine) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Học phần này cung cấp những kiến thức thú y cơ bản nhất (Các phương pháp khám bệnh cho vật nuôi; Các nguyên nhân gây bệnh cho vật nuôi; Các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi; Các nhóm thuốc thường dùng và cách sử dụng thuốc để chữa bệnh cho vật nuôi; Triệu chứng, biện pháp phòng bệnh và điều trị một số bệnh thường gặp ở vật nuôi nước ta hiện nay).

**TY03035. Chẩn đoán - Nội khoa (Veterinary Diagnosis and Veterinary Internal Medicine) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Những kiến thức cơ bản về các phương pháp chẩn đoán lâm sàng: (quan sát, sờ nắn, gõ, nghe ở các khí quan trong cơ thể gia súc bị bệnh), những kiến thức cơ bản của điều trị

học, đồng thời đi tìm hiểu những đặc điểm bệnh lý, nguyên nhân, triệu chứng và phương pháp điều trị bệnh nội khoa ở từng khí quan trong cơ thể gia súc

**TY3036. Dược và độc chất học thú y (Veterinary pharmacology and Toxicology) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Cơ sở khoa học của sự tương tác giữa thuốc, chất độc và cơ thể động vật gồm động học, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc và độc lực của chất độc được trình bày. Phần chuyên khoa giới thiệu thuốc tác dụng trên thần kinh, thuốc chống viêm, thuốc khử trùng và sát trùng, thuốc kháng sinh, thuốc trị ký sinh trùng. Bên cạnh đó, chất độc có nguồn gốc thuốc bảo vệ thực vật, vô cơ và nấm mốc được giảng dạy.

**TY03051. Bệnh truyền nhiễm thú y 1 (Veterinary infectious diseases 1) (2TC: 1.5-0.5-6).**

Phòng chống bệnh truyền nhiễm; bệnh truyền nhiễm chung giữa động vật và người; bệnh truyền nhiễm của loài nhai lại; bệnh truyền nhiễm của loài lợn và bệnh truyền nhiễm của gia cầm. Thực hành chẩn đoán một số bệnh truyền nhiễm thường gặp ở đàn gia súc và gia cầm.

**TY03053. Sinh sản gia súc 1 (Animal reproduction 1) (2TC: 1.5-0.5-6).** Sinh sản gia súc 1 gồm các nội dung liên quan đến hoạt động sinh sản của gia súc. Học phần mô tả về bản chất sinh học của sinh sản hữu tính, cơ chế sinh lý điều tiết quá trình sinh sản hữu tính, tính thành thực ở động vật có vú. Hoạt động sinh sản của gia súc đực và cái, sinh lý quá trình thụ tinh, hormone sinh sản và ứng dụng trong chăn nuôi - thú y. Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo gia súc; công nghệ cấy truyền phôi và khái quát về điều khiển giới tính trong sinh sản vật nuôi.

**TY03062. Rèn nghề thú y (Veterinary professional training) (2TC: 0-2-6).** Tiến hành điều trị cho gia súc người học cần biết các phương pháp tiếp cận, cố định cho các loại gia súc, cách kê đơn, ghi bệnh án cho gia súc, cách sử dụng các loại dụng cụ thú y và lập lịch tiêm phòng; Thăm khám cho gia súc là việc cần thiết để đưa ra chẩn đoán đầu tiên về bệnh của gia súc; Các thao tác điều trị cho gia súc như tiêm, truyền...; Thao tác phẫu thuật can thiệp các ca bệnh cụ thể cho gia súc..

Học phần gồm có các bài thực hành: 6

Bài 1: Đơn thuốc, bệnh án cho gia súc, cách pha vacxin

Bài 2: Cách tiếp cận gia súc, cách cố định gia súc và vật gia súc

Bài 3: Đưa thuốc qua đường tiêu hóa

Bài 4: Tiêm bắp, tiêm dưới da cho gia súc

Bài 5: Tiêm truyền tĩnh mạch cho gia súc

Bài 6: Giới thiệu các nút khâu, cách thắt chỉ trong phẫu thuật ngoại khoa, phương pháp thiến gia súc.

**PHẦN IV: DANH SÁCH CÁC NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI  
HỌC CỦA HỌC VIỆN**

| <b>TT</b> | <b>Ngành</b>                  | <b>Chuyên ngành</b>                               |
|-----------|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1         | Bảo vệ thực vật               | Bảo vệ thực vật                                   |
| 2         | Bệnh học thủy sản             | Bệnh học thủy sản                                 |
| 3         | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                     |
| 4         | Công nghệ kỹ thuật hóa học    | Hóa học các hợp chất thiên nhiên                  |
|           |                               | Hóa môi trường                                    |
| 5         | Công nghệ kỹ thuật ô tô       | Công nghệ kỹ thuật ô tô                           |
| 6         | Công nghệ môi trường          | Công nghệ môi trường                              |
| 7         | Công nghệ sau thu hoạch       | Công nghệ sau thu hoạch                           |
| 8         | Công nghệ sinh học            | Công nghệ sinh học                                |
|           |                               | Công nghệ sinh học (Chương trình chất lượng cao)  |
|           |                               | Công nghệ sinh học Nấm ăn và Nấm dược liệu (POHE) |
| 9         | Công nghệ thông tin           | Hệ thống thông tin                                |
|           |                               | An toàn thông tin                                 |
|           |                               | Công nghệ thông tin                               |
|           |                               | Công nghệ phần mềm                                |
|           |                               | Công nghệ phần mềm (POHE)                         |
|           |                               | Mạng máy tính và Web (POHE)                       |
|           |                               | Toán tin ứng dụng (POHE)                          |
| 10        | Công nghệ thực phẩm           | Công nghệ thực phẩm                               |
|           |                               | Quản lý chất lượng vệ sinh thực phẩm              |
| 11        | Chăn nuôi                     | Chăn nuôi thú y                                   |
|           |                               | Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi         |
| 12        | Kế toán                       | Kế toán                                           |
|           |                               | Kế toán kiểm toán                                 |
|           |                               | Kế toán (POHE)                                    |
|           |                               | Kế toán kiểm toán (POHE)                          |
| 13        | Kinh doanh thực phẩm          | Kinh doanh thực phẩm                              |
| 14        | Kinh tế                       | Kinh tế                                           |
|           |                               | Kinh tế phát triển                                |
| 15        | Kinh tế đầu tư                | Kinh tế đầu tư                                    |
|           |                               | Kế hoạch và đầu tư                                |
| 16        | Kinh tế nông nghiệp           | Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường          |
|           |                               | Kinh tế nông nghiệp                               |

|    |                                             |                                                                      |
|----|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|    |                                             | Kinh tế nông nghiệp (Chương trình chất lượng cao)                    |
| 17 | Kinh tế tài chính                           | Kinh tế tài chính                                                    |
|    |                                             | Kinh tế tài chính (Chương trình chất lượng cao)                      |
| 18 | Kỹ thuật cơ khí                             | Cơ khí nông nghiệp                                                   |
|    |                                             | Cơ khí chế tạo máy                                                   |
|    |                                             | Cơ khí thực phẩm                                                     |
| 19 | Kỹ thuật điện                               | Hệ thống điện                                                        |
|    |                                             | Điện công nghiệp                                                     |
| 20 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa          | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                                   |
| 21 | Khoa học cây trồng                          | Khoa học cây trồng                                                   |
|    |                                             | Chọn giống cây trồng                                                 |
|    |                                             | Cây dược liệu                                                        |
| 22 | Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến) | Khoa học cây trồng (Chương trình tiên tiến)                          |
| 23 | Khoa học đất                                | Khoa học đất                                                         |
| 24 | Khoa học môi trường                         | Khoa học môi trường                                                  |
| 25 | Logistic & quản lý chuỗi cung ứng           | Logistic & quản lý chuỗi cung ứng                                    |
| 26 | Luật                                        | Luật kinh tế                                                         |
| 27 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu       | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu                                |
| 28 | Nông nghiệp                                 | Nông học (POHE)                                                      |
| 29 |                                             | Khuyến nông (POHE)                                                   |
| 30 | Nông nghiệp công nghệ cao                   | Nông nghiệp công nghệ cao                                            |
| 31 | Nuôi trồng thủy sản                         | Nuôi trồng thủy sản                                                  |
| 32 | Ngôn ngữ Anh                                | Ngôn ngữ Anh                                                         |
| 32 | Phát triển nông thôn                        | Phát triển nông thôn                                                 |
|    |                                             | Quản lý phát triển nông thôn (POHE)                                  |
|    |                                             | Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông (POHE) |
|    |                                             | Công tác xã hội trong phát triển nông thôn (POHE)                    |
| 33 | Phân bón và dinh dưỡng cây trồng            | Phân bón và dinh dưỡng cây trồng                                     |
| 34 | Quản lý bất động sản                        | Quản lý bất động sản                                                 |
| 35 | Quản lý đất đai                             | Công nghệ địa chính                                                  |

|    |                                      |                                                                          |
|----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 36 |                                      | Quản lý đất đai                                                          |
| 37 | Quản lý kinh tế                      | Quản lý kinh tế                                                          |
| 38 | Quản lý tài nguyên và môi trường     | Quản lý tài nguyên và môi trường                                         |
| 39 | Quản lý và phát triển du lịch        | Quản lý và phát triển du lịch                                            |
| 40 | Quản lý và phát triển nguồn nhân lực | Quản lý và phát triển nguồn nhân lực                                     |
| 41 | Quản trị kinh doanh                  | Quản trị kinh doanh                                                      |
|    |                                      | Quản trị Marketing                                                       |
|    |                                      | Quản trị tài chính                                                       |
| 42 | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp      | Quản trị Kinh doanh nông nghiệp (Chương trình tiên tiến)                 |
| 43 | Rau - Hoa - Quả                      | Nông nghiệp đô thị                                                       |
|    |                                      | Sản xuất và Quản lý sản xuất Rau - Hoa - Quả trong nhà có mái che (POHE) |
|    |                                      | Thiết kế và tạo dựng cảnh quan (POHE)                                    |
|    |                                      | Marketing và thương mại (POHE)                                           |
| 44 | Sư phạm Công nghệ                    | Sư phạm Công nghệ                                                        |
| 45 | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp         | Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp và Khuyến nông (POHE)                       |
|    |                                      | Sư phạm kỹ thuật Nông nghiệp - Hướng giảng dạy (POHE)                    |
| 46 | Tài chính - Ngân hàng                | Tài chính - Ngân hàng                                                    |
| 47 | Thú y                                | Thú y                                                                    |
| 48 | Thương mại điện tử                   | Thương mại điện tử                                                       |
| 49 | Xã hội học                           | Xã hội học                                                               |

## PHẦN V: CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

### 1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

| STT | Đơn vị                   | Chức năng chung                                                                                                                                                                                   | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Địa chỉ                  | Số điện thoại |
|-----|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
| 1   | Ban Quản lý đào tạo      | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quá trình đào tạo, khảo thí theo quy định của luật pháp và của Học viện. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp bản sao tài liệu, hồ sơ chính thức cho người học theo quy định của pháp luật;</li> <li>- Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh, tốt nghiệp, nghỉ học và chuyển tiếp đại học;</li> <li>- Phối hợp với ngân hàng để cung cấp thẻ ngân hàng cho người học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;</li> <li>- Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do Nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật cho sinh viên;</li> <li>- Thực hiện các chương trình học bổng và các chương trình tín dụng cho sinh viên.</li> </ul> | Phòng 121 nhà Hành chính | 024.6261.7520 |
| 2   | Ban Tài chính và Kế toán | Quản lý, tổng hợp, đề xuất ý tưởng, tổ chức và thực hiện các hoạt động tài                                                                                                                        | Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phòng 108 nhà Hành chính | 024.6261.7541 |

| STT | Đơn vị              | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                      | Địa chỉ                               | Số điện thoại                     |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
|     |                     | chính, kế toán theo các quy tắc về cơ chế tự chủ, pháp luật và các quy định của Học viện.                                                                                                                                                                                                                | viên, miễn học phí, học bổng, quỹ nghiên cứu                                                                                                                                                                                                                                  |                                       |                                   |
| 3   | Văn Phòng Học viện  | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện điều hành các hoạt động của Học viện và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý công tác văn thư, hành chính, pháp chế; kế hoạch, tổng hợp; công tác bảo vệ an toàn cơ quan, an ninh trật tự trong Học viện. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án;</li> <li>- Quản lý các lớp học và giảng đường;</li> </ul>                                                                                                         | Phòng 112, 114, Tầng 1-Nhà hành chính | 024.62.617.508/<br>024.62.617.768 |
| 4   | Ban Hợp tác quốc tế | Thực hiện giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác hợp tác quốc tế của Học viện theo nhiệm vụ được Ban Giám đốc Học viện phân công, phối hợp với các Khoa/Viện/Trung tâm theo đúng nguyên tắc hành chính và kịp thời.                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên;</li> <li>- Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế</li> <li>- Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế;</li> </ul> | Phòng 226-228, Tầng 2- Nhà hành chính | 024.6261.7543                     |



| STT | Đơn vị                       | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Địa chỉ                                                           | Số điện thoại |
|-----|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|
|     |                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Hướng dẫn, sắp xếp thi thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                   |               |
| 5   | Ban Khoa học và Công nghệ    | Tham mưu cho Giám đốc và chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và triển khai thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và công tác sở hữu trí tuệ của Học viện.                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm;</li> <li>- Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy</li> <li>- Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên</li> <li>- Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học</li> </ul> | Phòng 209 - 212, Tầng 2, Nhà Hành chính                           | 024.6261.7532 |
| 6   | Trung tâm Đảm bảo chất lượng | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học thông qua việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục; về tự đánh giá nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và các | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi;</li> <li>- Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo;</li> <li>- Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học;</li> </ul>      | Trung tâm đảm bảo chất lượng- Hội trường B, Tầng 2 nhà Hành chính | 024.6261.8403 |

| STT | Đơn vị                            | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Địa chỉ                                              | Số điện thoại |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                   | mặt hoạt động khác của Học viện; về đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và Học viện; về duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và hệ thống quản lý chất lượng; về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                      |               |
| 7   | Trung tâm Thư viện Lương Định Của | Tham mưu cho lãnh đạo Học viện về công tác thông tin - thư viện. Tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực Thông tin- Thư viện phục vụ hiệu quả công tác quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Học viện.                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên;</li> <li>- Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm;</li> <li>- Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện.</li> </ul> | Trung tâm thư viện LĐC (gần khu ký túc xá sinh viên) | 024.6261.8496 |

| STT | Đơn vị                                       | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa chỉ                       | Số điện thoại |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|
| 8   | Trạm Y tế                                    | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ, giáo dục chăm sóc sức khỏe cho công chức, viên chức, người lao động và người học; công tác vệ sinh, phòng dịch trong Học viện; tổ chức dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối;</li> <li>- Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên;</li> <li>- Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế;</li> <li>- Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường;</li> <li>- Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường.</li> </ul> | Khu Kí túc xá sinh viên       | 024.6261.7681 |
| 9   | Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác chính trị và                                                                                                                                                                        | - Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Phòng 101-106, Nhà hành chính | 024.6261.7542 |

| STT | Đơn vị                     | Chức năng chung                                                                                                                    | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Địa chỉ                                | Số điện thoại |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------|
|     |                            | công tác sinh viên trong Học viện.                                                                                                 | <p>tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động tình nguyện; đào tạo kỹ năng mềm;</li> <li>- Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên;</li> <li>- Quản lý hồ sơ của sinh viên;</li> <li>- Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá;</li> <li>- Đăng ký hội trường đại học cho các hoạt động ngoại khóa của sinh viên</li> <li>- Tổ chức hội chợ công trình hàng năm.</li> </ul> |                                        |               |
| 10  | Ban Quản lý cơ sở vật chất | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện quản lý đất đai, cơ sở hạ tầng; | Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị trong trường đại học, kiểm tra quá trình mua và bảo trì, sử dụng vật tư,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Phòng 206-210, Tầng 2 – Nhà hành chính | 024.6261.7527 |

| STT | Đơn vị                                           | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                                                   | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                      | Địa chỉ                                 | Số điện thoại |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|
|     |                                                  | tham gia quy hoạch, sửa chữa, nâng cấp và xây mới công trình xây dựng; tư vấn và thực hiện mua sắm, quản lý các trang thiết bị; duy trì, tôn tạo cảnh quan.                                                                                                       | thiết bị tại tất cả các phòng ban, khoa, lớp học, phòng thí nghiệm...                                                                                                                                                                                                                         |                                         |               |
| 11  | Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao          | Tham mưu và giúp Giám đốc Học viện trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo giáo dục thể chất, nghiên cứu khoa học, cấp phát chứng chỉ Giáo dục thể chất và các hoạt động liên quan đến thể dục thể thao của Học viện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; Cấp chứng chỉ giáo dục thể chất cho sinh viên;</li> <li>- Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên;</li> <li>- Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường.</li> </ul> | Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao | 024.6261.8401 |
| 12  | Trung tâm Quan hệ công chúng và Hỗ trợ sinh viên | Hỗ trợ và tư vấn trong định hướng nghề nghiệp và ứng dụng công việc; tổ chức hội chợ việc làm; tiến hành khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp; cung cấp hỗ trợ tâm lý và dịch vụ tư vấn.                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý... cho sinh viên;</li> <li>- Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách</li> </ul>    | Giảng đường D (cũ)                      | 024.6261.7690 |

| STT | Đơn vị                                 | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                     | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Địa chỉ                                                 | Số điện thoại                   |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                        |                                                                                                                                                                                                                                     | <p>viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn;</p> <p>- Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập.</p>                                                                                                                                                                                           |                                                         |                                 |
| 13  | Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế | <p>Cung cấp dịch vụ đào tạo ngôn ngữ, đào tạo quốc tế, dịch thuật và các hoạt động có liên quan.</p> <p>Tham mưu cho Giám đốc Học viện về lĩnh vực liên kết đào tạo quốc tế, tư vấn du học, thực tập sinh và đào tạo ngoại ngữ.</p> | <p>- Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên;</p> <p>- Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên;</p> <p>- Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS;</p> <p>- Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp;</p> <p>- Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế;</p> | Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6261.7517/<br>024.6261.7522 |

| STT | Đơn vị                          | Chức năng chung                                                                                                                                                                                                                                     | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Địa chỉ                                                     | Số điện thoại                  |
|-----|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|     |                                 |                                                                                                                                                                                                                                                     | - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài.                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                             |                                |
| 14  | Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm   | Cung cấp dịch vụ đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên chính quy của Học viện Nông nghiệp Việt Nam và các đối tượng khác có nhu cầu.                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục;</li> <li>- Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp;</li> <li>- Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên.</li> </ul> | Phòng 105 – 108<br>Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6261.7545/<br>037.666.0316 |
| 15  | Trung tâm Tin học Học viện NNVN | Trung tâm là một trong những đơn vị đào tạo giúp chuẩn hoá kiến thức, kỹ năng sử dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên với mục đích đáp ứng chuẩn chức danh nghề nghiệp, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, yêu cầu tuyển dụng công | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục;</li> <li>- Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính;</li> <li>- Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến.</li> </ul>                                                                      | Phòng 305-307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm      | 024.6662.8620/<br>0961.174.239 |

| STT | Đơn vị                                                           | Chức năng chung                                                                                            | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học                                  | Địa chỉ                                                 | Số điện thoại                    |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
|     |                                                                  | chức, viên chức nhà nước, cũng như yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp ngoài quốc doanh.                   |                                                                           |                                                         |                                  |
| 16  | Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề                            | Đào tạo nghề; thực hiện nghiên cứu và xây dựng mô hình sản xuất cây trồng, vật nuôi; chuyển giao công nghệ | - Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục. | Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần cổng trường) | 024.38760.504/<br>024.3827.6477  |
| 17  | Các bộ phận và trung tâm khác                                    |                                                                                                            |                                                                           |                                                         |                                  |
|     | Trung tâm Cung ứng nguồn nhân lực                                |                                                                                                            |                                                                           | Khu Hỗ trợ việc làm sinh viên (đối diện Nhà hàng VNUA)  | 024.6688.0863 /<br>024.6687.5765 |
|     | Bộ phận Tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho sinh viên |                                                                                                            |                                                                           | Phòng 101 KTX A1 sinh viên                              | 024.6261.7602                    |
|     | Bộ phận Quản lý hồ sơ sinh viên                                  |                                                                                                            |                                                                           | Phòng 104 nhà Hành chính                                | 024.6261.7542                    |
|     | Bộ phận Học bổng, Chế độ chính sách, Khen thưởng sinh viên       |                                                                                                            |                                                                           | Phòng 101 nhà Hành chính                                | 024.6261.7528                    |
|     | Bộ phận Điểm rèn luyện, Công lao động sinh viên                  |                                                                                                            |                                                                           | Phòng 104 nhà Hành chính                                | 024.6261.7542                    |
|     | Bộ phận Kỷ luật, đăng ký nghĩa vụ quân sự sinh viên              |                                                                                                            |                                                                           | Phòng 102 nhà Hành chính                                | 024.6261.7503                    |
|     | Bộ phận Quản lý hộ khẩu sinh viên                                |                                                                                                            |                                                                           | Phòng 101 nhà Hành chính                                | 024.6261.7528                    |



| <b>STT</b> | <b>Đơn vị</b>                                                                    | <b>Chức năng chung</b> | <b>Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học</b> | <b>Địa chỉ</b>                                                     | <b>Số điện thoại</b>             |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|            | Bộ phận phụ trách học chính trị, tổ chức đối thoại sinh viên và học viên cao học |                        |                                                 | Phòng 104 nhà Hành chính                                           | 024.6261.7542                    |
|            | Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng)                      |                        |                                                 | Phòng 107 nhà Hành chính                                           | 024.6261.7513                    |
|            | Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên)                              |                        |                                                 | Phòng 117 nhà Hành chính                                           | 024.6261.7668                    |
|            | Câu lạc bộ Tư vấn, tham vấn sinh viên                                            |                        |                                                 | Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên)            | 024.6261.7613                    |
|            | Văn phòng Hội sinh viên, CLB sinh viên                                           |                        |                                                 | Khu hoạt động Hội sinh viên (Đối diện KTX A1 sinh viên)            | 024.6261.7727                    |
|            | Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP)                          |                        |                                                 | Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính | 024.6261.7510 /<br>024.6261.7511 |
|            | Bộ phận Bảo vệ Học viện                                                          |                        |                                                 | Khu Bảo vệ, Cảnh quan                                              | 024.6261.7569                    |

## 2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

| STT | Lĩnh vực hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cán bộ hỗ trợ                                                                            | Thông tin liên hệ                                                                                                                                                                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn và hỗ trợ các vấn đề liên quan đến đào tạo đại học</li> <li>- Điểm rèn luyện, học bổng, khen thưởng và kỷ luật sinh viên</li> <li>- Phát thẻ và thu minh chứng BHYT sinh viên</li> <li>- Chế độ chính sách dành cho sinh viên</li> <li>- Tiếp nhận giấy tờ của sinh viên và giải quyết theo từng trường hợp cụ thể</li> </ul> | Nguyễn Thị Thu                                                                           | Email: <a href="mailto:ntthu@vnua.edu.vn">ntthu@vnua.edu.vn</a><br>ĐT: 0243 8760 070                                                                                                         |
| 2   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên quốc tế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nguyễn Thương Thương                                                                     | Email: <a href="mailto:thuongthuong80@gmail.com">thuongthuong80@gmail.com</a><br>ĐT: 0243 8760 070                                                                                           |
| 3   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp giấy giới thiệu</li> <li>- Công lao động sinh viên và công lao động kỷ niệm trường</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                    | Lê Thị Thu Nhân                                                                          | Email: <a href="mailto:lttnhan@vnua.edu.vn">lttnhan@vnua.edu.vn</a><br>ĐT: 0243 827 6653                                                                                                     |
| 4   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý Thư viện Khoa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lương Quốc Quân                                                                          | Email: <a href="mailto:lqquan31@gmail.com">lqquan31@gmail.com</a><br>ĐT: 0243 827 6653                                                                                                       |
| 5   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoàn Thanh niên và Hội sinh viên khoa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bùi Huy Doanh</li> <li>- Vũ Việt Anh</li> </ul> | Email: <a href="mailto:bhdoanh@vnua.edu.vn">bhdoanh@vnua.edu.vn</a><br>ĐT: 0243 8760 070<br>Email: <a href="mailto:vuvietanhpchy@gmail.com">vuvietanhpchy@gmail.com</a><br>ĐT: 0243 8760 070 |

## **PHẦN V. MỘT SỐ QUY ĐỊNH SINH VIÊN CẦN BIẾT**

### **1. QUY ĐỊNH VỀ ĐÀO TẠO**

Sinh viên cần tìm hiểu và đọc Quy định số 1368/QĐ-HVN ban hành ngày 27/5/2016 về dạy và học đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

### **2. MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN**

Sinh viên cần tìm hiểu Quy định số 60/HVN-CTCT&CTSV ban hành ngày 7/8/2015 về Miễn giảm học phí, học bổng cho sinh viên

### **3. QUY ĐỊNH VỀ THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP**

#### **3.1. Thời lượng của Học phần**

Thực tập giáo trình chăn nuôi 1 (ngành Chăn nuôi): 10 TC (5 tuần);

Thực tập giáo trình chăn nuôi 2 (ngành Chăn nuôi): 10 TC (5 tuần);

Thực tập giáo trình sản xuất thức ăn: 10 TC (5 tuần);

Rèn nghề sản xuất thức ăn: 3 TC (2 tuần)

Rèn nghề chăn nuôi 1: 1 TC (0,5 tuần);

Rèn nghề thú y: 2 TC (1 tuần);

#### **3.2. Mục đích**

Giúp sinh viên củng cố kiến thức, lý luận và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi, thú y và sản xuất thức ăn chăn nuôi;

Thực hành các quy trình chăn nuôi và công tác quản lý trang trại chăn nuôi;

Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng làm việc trên thực địa (kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc và phòng trị một số bệnh thường gặp trên vật nuôi, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm);

Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc sản xuất, chế biến, sử dụng các loại thức ăn cho gia súc, gia cầm tại các trang trại chăn nuôi và kiểm soát chất lượng nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi tại nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp;

Nâng cao kỹ năng trong xử lý số liệu, viết báo cáo thu hoạch từ thực tập giáo trình.

#### **3.3. Nội dung**

Khảo sát về công tác giống, quy trình nuôi dưỡng, chuồng trại, quy trình vệ sinh thú y. Tìm hiểu tình hình tiêu thụ sản phẩm, Hạch toán hiệu quả kinh tế chăn nuôi, Phân tích thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển trang trại;

Tìm hiểu cơ cấu tổ chức của trang trại chăn nuôi; Kế hoạch sản xuất và dự trữ thức ăn của trang trại; Phương thức sản xuất, chế biến và sử dụng thức ăn cho vật nuôi; Tìm hiểu tình hình sản xuất, kinh doanh của nhà máy; Tìm hiểu quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp; Tìm hiểu QA và QC;

Thực hành xử lý số liệu, viết báo cáo về nội dung thực hiện.

### 3.4. Trách nhiệm của Khoa và Bộ môn

Trách nhiệm của Khoa

Công văn liên hệ với cơ sở thực tập;

Quyết định phân công hướng dẫn thực tập giáo trình;

Tổng hợp điểm nộp về Ban Quản lý đào tạo.

Tách nhiệm của Bộ môn

Xây dựng đề cương thực tập giáo trình;

Phân công giáo viên hướng dẫn sinh viên;

Liên hệ để tìm cơ sở thực tập;

Thay mặt Khoa thống nhất với cơ sở thực tập về nội dung, hình thức, thời gian và chi phí thực tập;

Thành lập Tiểu ban đánh giá kết quả thực tập nghề nghiệp;

Tổ chức cho sinh viên báo cáo kết quả thực tập nghề nghiệp.

Trách nhiệm của giáo viên hướng dẫn

Phổ biến đề cương, kế hoạch và quy định thực tập nghề nghiệp cho sinh viên;

Hướng dẫn và quản lý sinh viên trong thời gian thực tập tại địa phương;

Hướng dẫn sinh viên viết báo cáo thực tập nghề nghiệp theo mẫu quy định.

### 3.5. Trách nhiệm của sinh viên

Thực hiện đúng nội quy về thực tập nghề nghiệp

Sinh viên phải có mặt đầy đủ và đúng giờ tất cả những buổi tập huấn tại Học viện và địa phương trong suốt thời gian thực tập nghề nghiệp;

Sinh viên không được rời địa bàn thực tập trong suốt đợt thực tập. Trường hợp đặc biệt phải báo cáo cơ sở và giảng viên hướng dẫn để giải quyết;

Sinh viên vắng mặt dù chỉ một buổi sẽ không đạt kết quả thực tập; Trong trường hợp đặc biệt phải có sự đồng ý của giảng viên phụ trách, giấy xác nhận của cơ sở thực tập;

Sinh viên phải nghiêm túc thực hiện theo hướng dẫn của Bộ môn và giảng viên hướng dẫn thực tập;

Sinh viên phải chấp hành đầy đủ các nội quy và quy chế của địa phương, có hành vi văn hóa và ứng xử đúng mực.

Yêu cầu về tác phong

Ăn mặc: mặc đồ bảo hộ lao động khi vào làm việc trong trang trại hoặc nhà máy;

Nói năng lễ phép, thân thiện;

Luôn luôn nghiêm túc trong công việc;

Các thành viên trong nhóm phải hoạt động trên tinh thần đoàn kết, giúp đỡ nhau để hoàn thành tốt công việc của mình.

Sản phẩm phải hoàn thành

01 báo cáo nhóm.

### 3.6. Đánh giá điểm thực tập giáo trình

| Nội dung đánh giá                                   | Tỷ trọng(%) |
|-----------------------------------------------------|-------------|
| Tham gia đầy đủ các cuộc họp triển khai và tổng kết | 10          |
| Đánh giá quá trình                                  | 40          |
| Đánh giá cuối kỳ                                    | 50          |
| Cộng                                                | 100         |

Hình thức: Bảo vệ trước Tiểu ban.

## 4. QUY ĐỊNH VỀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Thời lượng: 10 tín chỉ
- Thời gian thực tập tốt nghiệp: 4 - 5 tháng
- Dự kiến thực hiện: kỳ 7 hoặc kỳ 8

### 4.1. Tiêu chuẩn giao khóa luận tốt nghiệp

- Sinh viên hệ đại học chính quy bậc đại học, không bị kỷ luật từ hình thức Cảnh cáo trở lên trong quá trình học tập.

- Sinh viên đăng ký khóa luận tốt nghiệp sớm: Thực hiện đúng theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-HVN ngày 27 tháng 05 năm 2016 của Giám đốc Học viện Nông

ng nghiệp Việt Nam: Đối với ngành đào tạo 4 năm, thời điểm giao khóa luận tốt nghiệp sớm nhất từ học kỳ thứ 6. Đối với ngành đào tạo 5 năm, thời điểm giao khóa luận tốt nghiệp sớm nhất từ học kỳ thứ 8. Tiêu chuẩn được nhận khóa luận tốt nghiệp khi sinh viên đã tích lũy ít nhất được 70 % số tín chỉ (hết học kỳ thứ 5 và không tính tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đối với hệ 4 năm và ít nhất 80% số tín chỉ (hết học kỳ thứ 7 và không tính tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đối với hệ 5 năm và điểm trung bình chung tích lũy tại thời điểm xét từ 2,00 trở lên.

- Sinh viên đã hoàn thành đủ số tín chỉ tích lũy bắt buộc của Chương trình đào tạo chỉ còn 10 tín chỉ của khóa luận tốt nghiệp. Tiêu chuẩn được nhận khóa luận tốt nghiệp khi sinh viên đạt điểm tích lũy từ 1,95 trở lên.

## **4.2. Tổ chức thực hiện**

### **4.2.1. Địa điểm thực tập**

Sinh viên hoặc giảng viên hướng dẫn liên hệ địa điểm thực tập khóa luận tốt nghiệp theo định hướng nghiên cứu.

### **4.2.2. Tại Học viện**

#### *a. Quy trình đăng ký và phân công hướng dẫn TTTN*

| <b>TT</b> | <b>Nội dung thực hiện</b>                                                                                                                 | <b>Đơn vị/ người thực hiện</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1         | Xây dựng kế hoạch thực tập tốt nghiệp:<br>Quy định số lượng hướng dẫn của các giáo viên<br>Thông báo kế hoạch đến các bộ môn và sinh viên | Trợ lý đào tạo                 |
| 2         | Khoa phân GVHD dựa theo:<br>Định mức quy định của Nhà Trường<br>Nguyện vọng của giảng viên và sinh viên                                   | Trợ lý đào tạo                 |
| 3         | Nhận danh sách sinh viên thực tập tốt nghiệp, quy trình và các quy định làm khóa luận tốt nghiệp từ Khoa                                  | Bộ môn                         |
| 4         | Bộ môn phân công GVHD và giao đề tài                                                                                                      | Bộ môn và sinh viên            |
| 5         | Sinh viên xây dựng đề cương thực tập tốt nghiệp theo hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn                                                    | GVHD và sinh viên              |
| 6         | Các bộ môn gửi danh sách GVHD cho trợ lý đào tạo Khoa (Bản điện tử và hand-copy)                                                          | Bộ môn                         |
| 7         | Bộ môn tổ chức cho sinh viên bảo vệ đề cương                                                                                              | Bộ môn                         |
| 8         | Sinh viên chỉnh sửa theo yêu cầu của Bộ môn và nộp đề cương cho bộ môn lưu.                                                               | Sinh viên                      |
| 9         | Thu đề cương của sinh viên (01 bản). Yêu cầu:                                                                                             | Bộ môn                         |

|    |                                                                    |                |
|----|--------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | Có đầy đủ chữ ký: GVHD, Sinh viên                                  |                |
| 10 | Khoa soạn thảo Quyết định phân công hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp | Trợ lý đào tạo |

**b. Trách nhiệm của sinh viên**

- Thực hiện đúng các nhiệm vụ theo quy chế đào tạo và quy chế HSSV, nội quy, quy định của các cơ sở thực tập;
- Đăng ký thực tập tốt nghiệp đúng thời gian quy định và hoàn thành nhiệm vụ học tập, nghiên cứu thực tế theo đề cương thực tập. Chịu trách nhiệm trước Nhà trường và cơ sở thực tập về chất lượng chuyên môn và kỷ luật lao động trong đợt thực tập;
- Kết thúc đợt thực tập, sinh viên phải có báo cáo thực tập, lấy ý kiến nhận xét của cơ sở thực tập và nộp báo cáo thực tập cho giáo viên hướng dẫn ngay sau khi kết thúc đợt thực tập.

**4.2.3. Tại địa điểm thực tập khóa luận tốt nghiệp**

- Sinh viên thực hiện theo đề cương đã được phê duyệt dưới sự hướng dẫn trực tiếp của GVHD;
- Sinh viên phải chấp hành mọi nội qui, qui định của cơ quan đến thực tập và các chỉ dẫn, hướng dẫn, phân công của cán bộ trực tiếp hướng dẫn;
- Hằng ngày sinh viên phải ghi đầy đủ nhật ký thực tập về nội dung công việc thực tập.

**4.2.4. Báo cáo khóa luận tốt nghiệp**

Khi kết thúc đợt thực tập, sinh viên phải hoàn thiện báo cáo theo đúng quy định về cấu trúc, nội dung và định dạng của báo cáo KLTN do Học viện quy định;

Khoa tổ chức các Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

**5. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

Để có thông tin khác, sinh viên nên tìm hiểu Cuốn Sổ tay Sinh viên của Học viện

## **PHẦN VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC CỦA KHOA**

### **1. CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỌC BỔNG CHO SINH VIÊN**

Hàng năm, Khoa đều tổ chức xét và trao học bổng cho sinh viên gồm:

- Học bổng của Khoa
- Học bổng hỗ trợ của các Doanh nghiệp

Điều kiện xét học bổng của Khoa và Doanh nghiệp gồm:

- Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;
- Sinh viên người dân tộc thiểu số;
- Sinh viên có học lực khá, giỏi;
- Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, Đoàn, Hội.

### **2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRAO ĐỔI SINH VIÊN**

#### ***2.1. Chương trình đào tạo dài hạn***

Chương trình 4 năm tại Đại học Tây Nam - Trung Quốc dành cho sinh viên thủ khoa Khoa Chăn nuôi (mỗi năm 1 suất). Chương trình dạy bằng Tiếng Trung, được thực hiện từ năm 2018.

Điều kiện: Thủ khoa đầu vào ngành Chăn nuôi, ưu tiên sinh viên đã có bằng tiếng Trung.

Kinh phí: Sinh viên được miễn 100% học phí và kinh phí nghiên cứu, cung cấp chi phí ăn ở, đi lại và sinh hoạt phí.

#### ***2.2. Chương trình đồng cấp bằng đại học***

Sinh viên Khoa Chăn nuôi học 3 năm đầu tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam và 1 năm cuối tại Đại học Quốc gia Chungnam – Hàn Quốc. Kết thúc chương trình, sinh viên được cấp 2 bằng tốt nghiệp (1 từ Học viện và 1 từ Đại học Quốc gia Chungnam). Chương trình dạy bằng tiếng Anh, được thực hiện từ năm 2019.

Điều kiện: Sinh viên Khoa Chăn nuôi năm thứ ba hoặc thứ tư, IELTS: 5.5 hoặc tương đương, học lực khá trở lên.

Kinh phí: Sinh viên được miễn giảm 50% học phí 1 năm học tại Hàn Quốc và tự túc các chi phí khác.





*Sinh viên Khoa Chăn nuôi học tham gia chương trình đồng cấp bằng tại Hàn Quốc*

### **2.3. Chương trình trao đổi ngắn hạn**

Hiện khoa Chăn nuôi có ba chương trình đã và đang thực hiện hàng năm:

- Chương trình trao đổi sinh viên thực tập tốt nghiệp (4 tháng) tại Đại học Pibulsongkram Rajabhat - Thái Lan;
- Chương trình trao đổi văn hóa và học thuật sinh viên (1 - 2 tuần) tại Đại học Kasetsart - Thái Lan;
- Chương trình trao đổi văn hóa sinh viên (1 tháng) tại Đại học Maejo – Thái Lan.

Điều kiện: Học lực từ loại khá trở lên, có khả năng hòa nhập, giao tiếp tiếng Anh, giao lưu, trao đổi văn hóa.

Kinh phí: Phía Thái Lan tài trợ toàn bộ chi phí ăn ở, đi lại và chi phí nghiên cứu, giao lưu tại Thái Lan. Sinh viên tự túc vé máy bay đến Thái Lan.



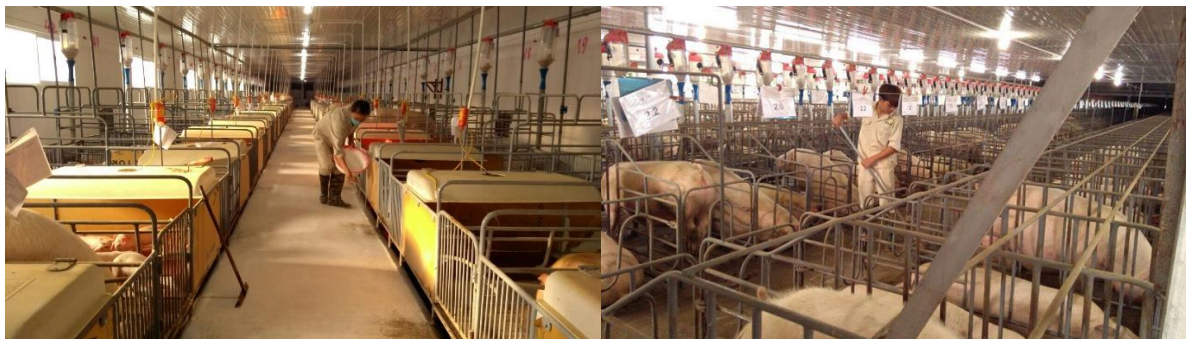
*Sinh viên K59 thực tập tốt nghiệp  
tại Đại học Pibulsongkram Rajabhat - Thái Lan năm 2018*

#### **2.4. Chương trình thực tập sinh**

Sinh viên Khoa Chăn nuôi thực tập hưởng lương tại các cơ sở chăn nuôi bò sữa, lợn và gà tại các trang trại uy tín ở Đan Mạch trong 12 tháng. Chương trình sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính, được thực hiện từ năm 2019.

Điều kiện: Sinh viên Khoa Chăn nuôi năm thứ hai trở lên, IELTS 3.5 hoặc tương đương, có sức khỏe tốt.

Kinh phí: Sinh viên tự túc vé máy bay, hưởng lương 40-50 triệu VNĐ/tháng với thời gian thực tập 37 giờ/tuần.



### **3. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN**

- Lĩnh vực nghiên cứu: Dinh dưỡng động vật - thức ăn chăn nuôi, di truyền - giống vật nuôi, phúc lợi động vật, môi trường chăn nuôi;
- Thời gian sinh viên bắt đầu đăng ký: Muộn nhất là 15/10 hàng năm (phụ thuộc vào lịch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Học viện);
- Thời gian sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học: 1 năm (từ tháng 1 đến tháng 12 hàng năm);
- Kinh phí hỗ trợ: Học viện hỗ trợ kinh phí 10-20 triệu/đề tài;
- Khoa tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học sinh viên vào tháng 3 hàng năm. Các kết quả nghiên cứu có giá trị khoa học và tính ứng dụng cao sẽ được lựa chọn để dự thi hội nghị nghiên cứu khoa học cấp Học viện.

### **4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA**

- Đi thực tế ở các địa phương (thanh niên tình nguyện, CLB đồ cũ là vàng).
- Đi thực tế tại các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, trang trại chăn nuôi.

Xem quy định số 4015/QĐ-HVN ngày 6 tháng 10 năm 2017 về Tổ chức và quản lý hoạt động câu lạc bộ sinh viên. Xem chi tiết tại đường link sau:

[http://www.vnua.edu.vn/DATA/0/DOCUMENTS/2018/03/host/4015\\_Ban%20hanh%20quy%20dinh%20hoat%20dong\\_CLB.PDF](http://www.vnua.edu.vn/DATA/0/DOCUMENTS/2018/03/host/4015_Ban%20hanh%20quy%20dinh%20hoat%20dong_CLB.PDF).



*Đội thanh niên tình nguyện Khoa Chăn nuôi*



*Sinh viên Khoa Chăn nuôi tham gia cuộc thi Rung chuông vàng do Khoa tổ chức*

## **5. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Bên cạnh các hoạt động nêu trên, hàng năm Khoa còn có một số hoạt động dành cho sinh viên của Khoa, như: Văn nghệ, Thể thao, Hoa khôi khoa Chăn nuôi, Rung chuông vàng...

## **6. CỰU SINH VIÊN THÀNH ĐẠT**

### **6.1. Lĩnh vực quản lý nhà nước**

Ông Đỗ Bình Dương - Ủy viên BCH TW Đảng, nguyên Tổng kiểm toán Nhà nước (cựu sinh viên khóa Chăn nuôi khóa 9).

PGS.TS Vũ Văn Hiền - Ủy viên BCH TW Đảng, nguyên Tổng Giám đốc Đài Tiếng Nói Việt Nam (cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 12).

Ông Hoàng Công Chất - Bí thư tỉnh ủy Sơn La (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 21).

Ông Đặng Minh Ngọc - Phó chủ tịch tỉnh Hưng Yên (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 27).

Ông Hoàng Thanh Vân - nguyên Cục trưởng Cục Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 23).

Ông Nguyễn Đức Trọng - Phó cục trưởng Cục Chăn (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 26).

Ông Nguyễn Xuân Dương - Quyền cục trưởng Cục Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 24).

### **6.2. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học**

GS.TS Vũ Chí Cương - Nguyên Phó viện trưởng Viện Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 19).

TS. Ngô Thị Kim Cúc - Phó viện trưởng Viện Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 36).

TS. Phạm Công Thiều - Phó viện trưởng Viện Chăn nuôi (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 28).

### ***6.3 Lĩnh vực kinh doanh***

Ông Lê Quang Thành - Tổng giám đốc Công ty Thái Dương (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 34).

Ông Lê Bình Hưng - Tổng giám đốc Công ty TNHH Dinh dưỡng Âu Châu (Cựu sinh viên Chăn nuôi khóa 27).